

ĐÁNH GIÁ BẰNG CHỨNG:

DI CƯ, MÔI TRƯỜNG
VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

TẠI VIỆT NAM



Dự án được Liên Minh
Châu Âu tài trợ



International Organization for Migration

Dự án được Tổ chức Di Cư
Quốc Tế thực hiện

Báo cáo này được Liên Minh Châu Âu tài trợ thực hiện và xuất bản. Những ý kiến được đưa ra trong báo cáo này là ý kiến của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Chính phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Liên Minh Châu Âu hay Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM). Tên gọi và cách trình bày các nội dung trong báo cáo không phản ánh bất cứ quan điểm nào của IOM về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, lãnh thổ, thành phố hay vùng địa lý nào, hoặc về quyền hạn, hoặc liên quan đến biên giới hoặc ranh giới lãnh thổ của quốc gia, lãnh thổ, thành phố hay vùng địa lý.

Tổ chức Di cư Quốc tế tận tụy với nguyên tắc di cư nhân đạo và có trật tự mang lại lợi ích cho người di cư và xã hội. Là một tổ chức liên chính phủ, IOM cùng với các đối tác là các quốc gia thành viên, các tổ chức xã hội và cộng đồng quốc tế cùng phối hợp hành động nhằm: hỗ trợ trong việc đáp ứng với những thách thức về di cư; thúc đẩy việc hiểu biết về những vấn đề của di cư; khuyến khích sự phát triển kinh tế và xã hội thông qua việc di cư; nâng cao nhân phẩm và sức khỏe của người di cư.

Di cư, Môi trường và Biến đổi khí hậu: Bằng chứng cho chính sách (MECLEP) là dự án thực hiện trong ba năm được Liên Minh Châu Âu tài trợ và Tổ chức Di cư Quốc tế triển khai thông qua khối liên kết gồm sáu đối tác nghiên cứu. Dự án nhằm làm tăng cường hiểu biết về mối quan hệ giữa di cư và biến đổi môi trường, trong đó có biến đổi khí hậu. Ngoài ra nghiên cứu mới mẻ này còn nhằm mục đích đưa ra một số khuyến nghị chính sách liên quan đến những đóng góp của việc di cư cho các chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu và môi trường. Sáu quốc gia trong dự án gồm Cộng hòa Dominica, Haiti, Kenya, Mauritius, Papua New Guinea và Việt Nam.

Báo cáo này là một trong sáu báo cáo đánh giá của các quốc gia tham gia thí điểm trong dự án MECLEP.

Đơn vị xuất bản: Tổ chức Di cư Quốc tế
17 route des Morillons
PO Box 17
1211 Geneva 19
Thụy Sĩ
Tel. : +41 22 717 91 11
Fax: +41 22 798 61 50
E-mail: hq@iom.int
Website: www.iom.int

Hình bìa: Nhà cửa và đường sá bị ảnh hưởng bởi hiện tượng xói lở bờ biển ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long ở Việt Nam. © IOM 2015 (Hình: Susanne Melde)

© 2016 Tổ chức Di cư quốc tế (IOM)

Tất cả quyền được bảo đảm. Không được tái sử dụng, lưu trữ, chuyển giao một phần hoặc toàn bộ báo cáo này dưới bất kỳ hình thức nào, qua công cụ điện tử, cơ, sao chép, thu âm hoặc bất cứ hình thức nào khác mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của IOM.

ĐÁNH GIÁ BẰNG CHỨNG:

DI CƯ, MÔI TRƯỜNG
VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

TẠI VIỆT NAM

Báo cáo cho IOM được thực hiện bởi:

Đặng Nguyễn Anh
Irene Leonardelli
Ana Alicia Dipierri



Dự án được Liên Minh
Châu Âu tài trợ



International Organization for Migration

Dự án được Tổ chức Di Cư
Quốc Tế thực hiện

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này có được là do sự đóng góp của rất nhiều người. Trước tiên chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Nhóm cố vấn của dự án MECLEP tại Việt Nam, dưới sự chủ trì và điều phối của ông Đặng Nguyên Anh và bà Trần Thị Ngọc Thư, vì đã giúp định hướng và có nhiều đóng góp quý giá cho báo cáo; cảm ơn bà Susanne Melde đã điều phối, rà soát và biên tập lại báo cáo. Chúng tôi cũng cảm ơn bà Trần Thị Ngọc Thư, ông Paul Priest, ông Han Entzinger và ông Robert Oakes đã tham gia đọc, hiệu đính và có những ý kiến đóng góp và đề xuất quan trọng cho báo cáo. Cuối cùng, xin cảm ơn Tổ chức Di Cư Quốc Tế (IOM) tại Việt Nam vì đã hết lòng hỗ trợ chúng tôi trong suốt quá trình thực hiện báo cáo này.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vii
THUẬT NGỮ VÀ CHỮ VIẾT TẮT	ix
TÓM TẮT BÁO CÁO	xi
I. GIỚI THIỆU	1
II. BỐI CẢNH	7
II.1. Bối cảnh kinh tế-xã hội Việt Nam	9
II.2. Dữ liệu môi trường Việt Nam	12
II.3. Di cư – bằng chứng từ quá khứ	14
II.3.a. Di cư và xuất cư ra nước ngoài	14
II.3.b. Di cư trong nước	16
II.3.c. Di cư bắt buộc do tác động của phát triển	19
II.3.d. Tái định cư	20
II.3.e. Vai trò của tiền gửi	21
III. CÁC THÁCH THỨC CHÍNH: MỐI QUAN HỆ GIỮA DI CƯ, MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	23
III.1. Những hiện tượng thời tiết bất ngờ và tác động tới hình thái di cư	25
III.1.a. Bão nhiệt đới, dông lốc và mưa lớn	25
III.1.b. Lũ, lũ quét và sạt lở đất	27
III.1.c. Động đất	29
III.1.d. Cháy rừng	30
III.2. Quá trình biến đổi khí hậu diễn biến từ từ và tác động lên các hình thái di cư	28
III.2.a. Nước biển dâng	31
III.2.b. Xói lở bờ biển	32
III.2.c. Tăng nhiệt độ	33
III.2.d. xâm nhập mặn	34
III.2.e. Sa mạc hóa và hạn hán	35
III.2.f. Suy thoái đất và rừng	36
III.2.g. Mất đa dạng sinh học	37

III.3. Tính dễ bị tổn thương, môi trường và di cư	38
III.3.a. Lập bản đồ tính dễ bị tổn thương	38
III.3.b. Loại sinh kế bị ảnh hưởng (và các đồng áp lực).....	39
III.3.c. Di cư trong nước, tái định cư và lánh nạn do môi trường	40
III.3.d. Di cư xuyên biên giới	45
IV. BỘ CÔNG CỤ CHO CÁC NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH	47
IV.1. Khung chính sách hiện hành	49
IV.1.a. Biến đổi khí hậu và môi trường: Quản lý thiên tai	49
IV.1.b. Di cư, di dời và tái định cư theo kế hoạch	55
IV.1.c. Phát triển kinh tế và giảm nghèo.....	57
IV.1.d. Sử dụng đất	58
IV.2. Các chính sách trong quá trình xây dựng.....	59
V. KẾT LUẬN, ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU VÀ LỰA CHỌN CHÍNH SÁCH.....	61
VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO	67

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Hình 1:	Bản đồ các khu vực của Việt Nam.....	10
Hình 2:	Sơ đồ những khu vực ven biển bị xói lở nghiêm trọng nhất tại miền Nam Việt Nam.....	33

THUẬT NGỮ VÀ CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
CCSC	Ban chỉ đạo Điều tra Dân số Trung ương
EU	Liên minh Châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IOM	Tổ chức Di cư Quốc tế
ISPONRE	Viện Chiến lược và Chính sách Tài nguyên – Môi trường
NGO	Tổ chức phi chính phủ
UN	Liên Hợp Quốc
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc
WB	Ngân hàng Thế giới



ĐÁNH GIÁ BẰNG CHỨNG:
DI CÚ, MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI VIỆT NAM

TÓM TẮT BÁO CÁO

Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là một trong sáu quốc gia thí điểm trong dự án Di cư, Môi trường và Biến đổi khí hậu: Bằng chứng cho chính sách (MECLEP) được Liên minh Châu Âu tài trợ.

Sau khi nghiên cứu và tập hợp các nguồn tài liệu đa dạng gồm các bài báo, bài nghiên cứu khoa học của các cơ quan chính phủ, các tổ chức trong nước và quốc tế, chúng tôi đã thực hiện báo cáo đánh giá này với các mục tiêu sau: a) Trình bày một cái nhìn tổng quan về mối liên hệ giữa các hình thái di cư và những thay đổi về môi trường ở Việt Nam; b) Phân tích phản biện những chính sách quốc gia giải quyết các vấn đề nảy sinh từ mối liên hệ này; c) Đề xuất hướng nghiên cứu và một số khuyến nghị chính sách.

Việt Nam là đất nước thường hứng chịu nhiều thiên tai như bão lũ, hạn hán và nước biển dâng. Thiên tai gây tác động nghiêm trọng không chỉ đối với môi trường mà còn ảnh hưởng đến sinh kế của 90,73 triệu cư dân của đất nước. Rõ ràng, những điều kiện môi trường bất lợi có ảnh hưởng không nhỏ đến các hình thái di cư ở Việt Nam. Từ những năm 1990 đến nay, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện một số chương trình di dời những cộng đồng chịu ảnh hưởng của suy thoái môi trường. Thêm vào đó, số người phải di chuyển chỗ ở ngay tại các địa phương do nguy cơ thiên tai trong những năm 2008 – 2015 đã vượt quá con số 2 triệu người. Đó chính là những biểu hiện rõ nét nhất về mối liên hệ giữa môi trường và di cư.

Báo cáo kết luận rằng nhiều nghiên cứu chi tiết hơn cần được tiến hành để mang lại hiểu biết thấu đáo về mối liên hệ này, từ đó giúp giải quyết triệt để nhu cầu của người dân phải di dời và di chuyển chỗ ở trên cả nước. Ngoài ra, việc thành lập một Bộ chuyên trách về các vấn đề di cư có thể sẽ góp phần quan trọng để đảm bảo những điều kiện tốt nhất cho người di cư.

I

GIỚI THIỆU



I. GIỚI THIỆU

Châu Á Thái Bình Dương, nơi 4,4 tỷ người hiện đang sinh sống (UN DESA, 2015), là khu vực có nguy cơ chịu ảnh hưởng và tác động lớn từ các hiểm họa thiên nhiên hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Đây lại là nơi có các hiện tượng khí hậu cực đoan tần suất lớn, cường độ mạnh và dân số dễ bị tổn thương do phần lớn cư ngụ tại những vùng có rủi ro cao. Cũng như nhiều nước khác trong khu vực, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi tắt là Việt Nam) đặc biệt dễ bị tổn thương trước những tác động của biến đổi khí hậu. Với đường bờ biển dài (3.200km) và những đồng bằng châu thổ rộng lớn, Việt Nam thường xuyên bị đe dọa bởi nguy cơ lũ lụt, những đợt nóng, lạnh cũng như hạn hán và hiện tượng nước biển dâng (UNHRC, 2008; Koubi và cộng sự, n.d.). Những vùng miền khác nhau trên đất nước lại chịu áp lực của nhiều yếu tố khí hậu và môi trường khác nhau. Chính những điều kiện môi trường bất lợi này tác động tới các hình thái di cư tại Việt Nam. Chúng ta có thể thấy rõ điều này qua một số kế hoạch tái định cư được Chính phủ triển khai trong những năm gần đây nhằm giảm bớt mức độ ảnh hưởng của các hiểm họa tự nhiên và tình trạng suy thoái môi trường ở các cộng đồng cụ thể. Theo số liệu thống kê, trong giai đoạn 2008-2014, Việt Nam có tới 2.008.417 người phải di chuyển chỗ ở do thiên tai, trong đó chỉ riêng giai đoạn 2013 - 2014 đã là 1.109.078 người (IDMC, 2015).

Tác động của biến đổi khí hậu trên thế giới làm đẩy lên quan ngại của các nhà hoạch định chính sách nói riêng và toàn xã hội nói chung (Ionesco, Mokhnacheva và Gemenne, 2017). Những hiểm họa tự nhiên, cũng như những quá trình biến đổi khí hậu diễn biến từ từ như nước biển dâng, tăng nhiệt độ, mất rừng, suy thoái đất đang tạo ra nhiều thách thức lên tình hình phát triển, sinh kế, các giải pháp định cư, sản xuất lương thực và phòng chống bệnh tật. Theo dự đoán, những hiện tượng môi trường này sẽ làm gia tăng số người phải thay đổi nơi sinh sống, cả trong nước và quốc tế, mặc dù chưa có ước tính đáng tin cậy nào (Laczko và Piguet, 2014; Ionesco, Mokhnacheva và Gemenne, 2017). Thêm vào đó, những hiện tượng này có nhiều khả năng ảnh hưởng tới những nhóm người nghèo và yếu thế, những người nhìn chung có ít khả năng thích ứng nhất (Hutton và Haque, 2004; Sherwood và cộng sự, 2014 và 2015; IOM, 2014; Melde, 2015). Mặc dù nhiều người trước đây phải ly hương do thiên tai và suy thoái môi trường cuối cùng có thể quay trở lại quê hương nếu các điều kiện được cải thiện, một số người sẽ phải di cư, tạm thời hoặc vĩnh viễn, cả trong lẫn ngoài nước hoặc thay đổi chỗ ở như một lựa chọn bất

đắc dĩ. Tuy nhiên, hiện tượng di cư cũng có thể xem là một cách để thích ứng với biến đổi khí hậu và môi trường, nhất là khi có các chính sách hỗ trợ di cư (IOM, 2014).

Với kịch bản phát thải ở mức trung bình, nhiệt độ trung bình năm tại Việt Nam dự kiến sẽ tăng khoảng từ 1,6°C đến 2,8°C vào năm 2100 so với giai đoạn cơ sở (1980-1999). Cũng theo kịch bản này, mực nước biển dự kiến sẽ dâng khoảng 72cm tùy vùng (ISPONRE, 2009), đe dọa cuộc sống của người dân sống tại những khu vực duyên hải. Mặc dù mối liên hệ giữa di cư – môi trường là rất phức tạp và cần phải được xem xét trong mối tương quan với các yếu tố nhân khẩu học, kinh tế và xã hội khác (Nelson, 2010; Foresight, 2011; IOM, 2014), có thể ở Việt Nam, tác động của các xu hướng khí hậu hiện tại và tương lai đối với sinh kế và định cư sẽ làm gia tăng áp lực bùng phát di cư vì lý do môi trường (ADB, 2012).

Tuy vẫn còn nhiều yếu tố bất định trong các dự báo về biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu tới cuộc sống con người (Black và cộng sự, 2011; Hugo, 2008; IOM, 2012, 2014) nhưng các nhà hoạch định chính sách nhất thiết phải cân nhắc các kịch bản phát triển kinh tế xã hội và biến đổi khí hậu trước khi xây dựng các chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu và môi trường. Thông tin chi tiết và toàn diện về những thách thức môi trường mà các cộng đồng khác nhau phải đối mặt trong những khu vực cụ thể cũng có thể giúp các nhà hoạch định chính sách và các nhà chức trách giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm mức độ dễ bị tổn thương và nhờ vậy, giải quyết thỏa đáng mối liên hệ môi trường - di cư (Ionesco, Mokhnacheva và Gemenne, 2017). Đối với Việt Nam, hay những quốc gia dễ bị tổn thương do thiên tai và suy thoái môi trường khác thì điều này lại càng quan trọng hơn.

Đó cũng là lý do vì sao các chính sách quốc gia quan trọng nhất liên quan đến môi trường thường nhấn mạnh sự cần thiết phải giám sát tình trạng môi trường trong cả nước cũng như triển khai và phát triển hơn nữa các chiến lược thích ứng và đối phó với biến đổi khí hậu và môi trường (xem thêm trong Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2020 và Chiến lược quốc gia về đáp ứng, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai tới 2020). Đặc biệt từ những năm 1990, Chính phủ Việt Nam đã triển khai một số kế hoạch tái định cư nhằm giúp những cộng đồng chịu tác động lớn bởi suy thoái môi trường xây dựng đời sống mới tại những khu vực an toàn hơn. Theo đó, Chính phủ có thể ngăn chặn những sự cố môi trường bất ngờ có thể dẫn đến thảm họa bằng cách sơ tán người

dân khỏi những khu vực dễ bị rủi ro thiên tai. Tuy nhiên, không phải lúc nào các chính sách và kế hoạch có liên quan tới môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu cũng được triển khai đầy đủ, và đôi khi dẫn đến một số hệ lụy khác. Hơn nữa, mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu, môi trường và các hình thái di cư khác nhau vẫn chưa được xác nhận hay được giải quyết triệt để trong các chính sách quốc gia.

Do đó, báo cáo đánh giá quốc gia này nhằm đưa ra cái nhìn tổng quan về tình trạng môi trường của Việt Nam, làm sáng tỏ nhiều khía cạnh định hình nên mối liên hệ giữa môi trường, biến đổi khí hậu và di cư trong nước và đề xuất một số hàm ý chính sách cho những vấn đề này.

Phần bối cảnh của báo cáo phác họa một số đặc điểm chính về tình hình kinh tế, xã hội và môi trường của Việt Nam, sau đó là phần tổng quan về lịch sử vấn đề di cư của quốc gia cùng với thực trạng di cư hiện nay. Phần tiếp theo của báo cáo trình bày tổng quan về các thách thức môi trường và khí hậu đặc trưng của Việt Nam, bao gồm các hiện tượng khí hậu đột ngột (như bão nhiệt đới, đông lốc và lũ lụt), những hiện tượng biến đổi khí hậu diễn biến từ từ (như nước biển dâng, xâm nhập mặn, suy thoái đất v.v). Đồng thời, phần này còn chỉ ra tác động của các hiện tượng trên tới tình hình sinh kế và định cư tại những khu vực khác nhau, đặc biệt là mối liên hệ tiềm tàng và hiện hữu giữa môi trường và di cư trong nước. Phần cuối báo cáo là phân tích về cách thức giải quyết mối liên hệ giữa môi trường và di cư trong khung chính sách của Việt Nam trong đó tập trung vào những khả năng, những lỗ hổng trong nghiên cứu, hàm ý chính sách cùng với phần kết luận.

II

BỒI CẢNH

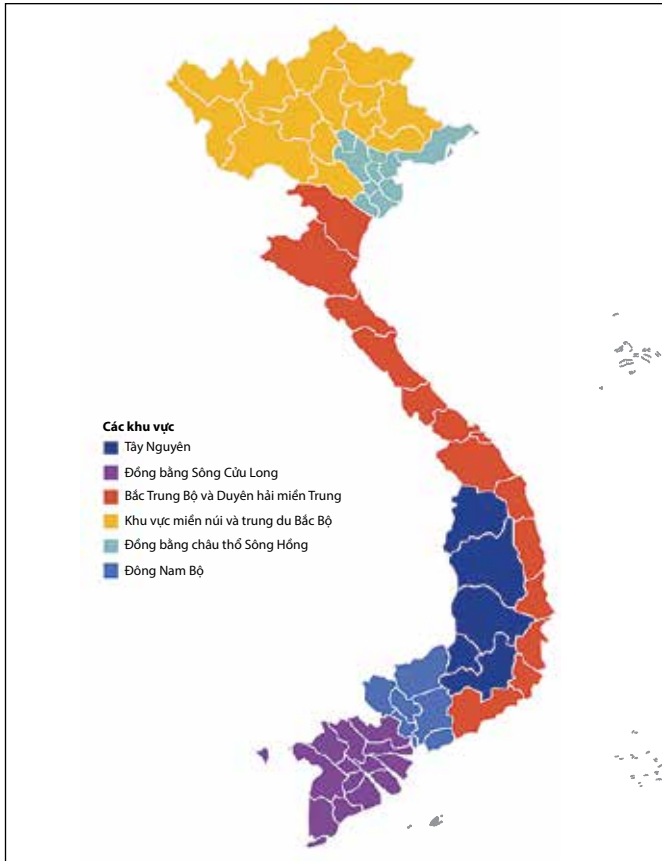


II. BỐI CẢNH

II.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam

Việt Nam nằm ở trung tâm của khu vực Đông Nam Á và nằm ở phần Đông Nam của Bán đảo Đông Dương với diện tích 330.967 km² (GSO, 2014a) chia thành 6 khu vực: (i) Đồng bằng châu thổ Sông Hồng, (ii) Khu vực miền núi và trung du Bắc Bộ, (iii) Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, (iv) Đồng bằng Sông Cửu Long, (v) Tây Nguyên và (vi) Đông Nam Bộ (GSO, 2016). Việt Nam có dân số 90,73 triệu người (GSO, 2014a) với tỷ lệ giới tính 98 nam trên 100 nữ (UNFPA, 2016). Mật độ dân số cả nước là 259 người/km², cao gấp 5 lần so với mật độ dân số trung bình trên toàn thế giới. Tuy nhiên, phân bố dân cư không đồng đều trong cả nước. Đồng bằng châu thổ Sông Hồng là nơi có mật độ dân cư đông nhất cả nước với dân số gần 20 triệu người và mật độ dân số 930 người/km²; sau đó là miền Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 594 người/km² (CCSC, 2010). Mặc dù chiếm gần một nửa diện tích của cả nước nhưng khu vực miền núi và trung du Bắc Bộ và Tây Nguyên chỉ chiếm 19% dân số (CCSC, 2010). Khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 29% diện tích của cả nước nhưng mật độ dân số chỉ ở mức 196 người/km². Trong khi đó, khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm có 12% diện tích của cả nước nhưng dân số xấp xỉ 17,5 triệu người (20% dân số) và đây cũng là khu vực có mật độ dân số cao thứ ba trong cả nước (ở mức 423 người/km²) (CCSC, 2010).

Hình 1: Bản đồ các khu vực của Việt Nam



Nguồn: GSO, 2016.

Quy mô dân số lớn tại Việt Nam tạo ra nhiều áp lực lên các hệ thống sinh thái, gây ra tình trạng khai thác quá mức và suy thoái môi trường dẫn đến nhiều thảm họa hơn, kể cả nhân họa. Mức độ đô thị hóa tại Việt Nam còn rất thấp nhưng đang tăng dần (Anh, Tacoli và Thanh, 2003). Vào năm 2014, dân số đô thị là 30 triệu người, xấp xỉ 33% tổng dân số cả nước. Dân số nông thôn là 60,7 triệu người, chiếm khoảng 67% tổng dân số cả nước (GSO, 2014a).

Hiện tại trên lãnh thổ Việt Nam có 54 nhóm dân tộc khác nhau sinh sống, trong đó người Kinh chiếm 86% tổng dân số cả nước và sống chủ yếu ở những khu vực đồng bằng và các tỉnh ven biển (Oanh, 2012). 53 nhóm dân tộc còn lại (khoảng 14% tổng dân số) hầu hết sống ở những vùng sâu, vùng xa và miền núi của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, khu vực Tây Nguyên với điều kiện kinh tế xã hội còn khó khăn (Sđd). Hầu hết nông dân dân tộc thiểu số thường có năng suất nông nghiệp thấp, tỷ lệ phát triển chậm và tiếp cận hạn chế với các dịch vụ và tiện ích, trong đó có giáo dục (Sđd). 90% dân số nói tiếng Việt, ngoài ra một số nhóm dân tộc nói ngôn ngữ địa phương của họ (như Tày, Môn-Khmer, Kadai, Mông – Dao, Mã Lai – Đa Đảo, Hán và Tạng – Miến) (Sđd).

Về kinh tế, trước năm 1986, Việt Nam có nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, giống như một số nền kinh tế xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Bắt đầu từ năm 1986, chính sách “Đổi mới” đã hình thành nền “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, trong đó tất cả các thành phần kinh tế được mở rộng và an sinh xã hội trở thành trọng tâm chính. Kể từ đó, nền kinh tế Việt Nam đã phát triển nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm lên tới 9% trong giai đoạn 1993-1997. GDP cũng tăng mạnh, từ 5,5% trong những năm 1990, tới 6,4%/năm vào những năm 2000. Sau đó nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng và đạt 6,7% vào năm 2015 (WB, 2016). Do giá nhân công thấp và chính sách mở cửa thị trường quốc tế, Việt Nam đã thành công trong việc kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đây cũng chính là nguồn vốn đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Hiện Việt Nam đang trong giai đoạn “dân số vàng” do lực lượng lao động lớn. Số người ở độ tuổi lao động xấp xỉ 53,7 triệu người (GSO, 2015), gấp đôi số lượng người sống phụ thuộc (UNFPA, 2016). Với đặc điểm này, gánh nặng dân số tại Việt Nam đang ở mức rất thấp. Gần một nửa lực lượng lao động làm việc trong các lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp (46,3%), 21,5% trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng và 33,2% trong các lĩnh vực khác (Sđd). Cả nước hiện có tỷ lệ thất nghiệp hiện rất thấp, như sau: 2,1% ở cấp quốc gia, 3,4% tại các khu vực đô thị và chỉ có 1,5% tại các khu vực nông thôn nơi có tới 70% dân số của cả nước đang sinh sống (GSO, 2015). Ngược lại tỷ lệ thiếu việc làm chiếm 2,4% trong cả nước, vùng nông thôn có tỷ lệ cao hơn (2,9%) khu vực thành thị (1,2%). Hầu hết những người thất nghiệp rơi vào độ tuổi 14-24 (ILO, 2013). Đây là một thực tế cần phải được quan tâm khi hoạch định kịch bản di cư trong tương lai. Tuy quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế nhanh chóng và đã triển khai nhiều dự án

xóa đói giảm nghèo thành công, nhưng đói nghèo vẫn còn là vấn đề lớn của cả nước. Đặc biệt là tình trạng đói nghèo của người dân tộc thiểu số sống tại những vùng núi cao nơi có rất ít cơ hội thu nhập.

Đi đôi với phát triển kinh tế, chất lượng giáo dục cũng đã được cải thiện trên phạm vi toàn quốc trong những năm gần đây. Tỷ lệ biết đọc biết viết trong nhóm thanh niên (15-25 tuổi) tăng từ 93,1% năm 2001 lên 96,8% năm 2012. Trong khi tỷ lệ biết đọc biết viết ở người lớn (từ 15 tuổi trở lên)¹ tăng từ 86,2% lên 89,1% theo cùng kỳ (Bộ Giáo Dục và Đào Tạo, 2014). Điều này làm gia tăng 0.666 điểm giá trị cho Việt Nam trong Chỉ số Phát triển Con người (HDI) năm 2014 và đưa Việt Nam vào nhóm các nước phát triển con người mức trung bình, cùng nhóm với một số nước như Ai Cập, Paraguay, Nam Phi. Đáng nói hơn là từ năm 1980 đến 2014, giá trị chỉ số HDI của Việt Nam tăng đến 43,8% (UNDP, 2015).

II.2. Dữ liệu môi trường Việt Nam

Hai phần ba lãnh thổ đất liền của Việt Nam là đồi núi, chủ yếu chạy dài từ biên giới Tây Bắc tới Biển Đông. Hiện Việt Nam có hơn 2.700 hòn đảo trên Biển Đông. Đất nước có hình dài và hẹp với hai đồng bằng châu thổ lớn ở hai đầu, đó là Đồng bằng Sông Hồng ở Miền Bắc và Đồng bằng Sông Cửu Long ở Miền Nam. Giữa hai đồng bằng chính này là các đồng bằng nhỏ hơn và những vùng đồng trũng ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Cả nước có 2.360 con sông và suối chính dài hơn 10km, khoảng 8% trong số đó là những con sông lớn (Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, 2002). Hầu hết các sông đều chảy theo hướng Đông Nam về phía biển Đông, trừ một số sông ở Tây Nguyên chảy về phía tây hướng về Đồng bằng sông Mekong phần ở Campuchia (Sđd). Sông ngòi Việt Nam thường có dòng chảy lớn, sức xâm thực bào mòn mạnh và mang nhiều phù sa (Sđd). Địa hình Việt Nam có thể chia làm ba loại: (i) địa hình dốc có đặc điểm đất bị xói mòn và cằn cỗi, đặc biệt ở những vùng không có kế hoạch sử dụng đất bền vững; (ii) địa hình bằng phẳng thường bị nước xói mòn gây suy thoái đất; và (iii) địa hình ngập nước có đất chua, mặn, điển hình là những khu vực ven biển.

Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Hệ gió mùa Nam Á và gió mùa Đông Á đều tác động mạnh tới Việt Nam, đặc biệt mùa đông (ADB, 2013)

1 Các nhóm tuổi, thanh niên (15-25 tuổi) và người trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) được trích theo nguồn dữ liệu báo cáo của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo Việt Nam, 2014.

là thời điểm có nhiều bão gây ra mưa lớn dẫn đến lũ lụt và sạt lở đất (ADB, 2013). Tổng lượng mưa hàng năm là 500–2.500 mm, phần lớn (khoảng 80%) tập trung chủ yếu vào mùa mưa vào các tháng 7, 8, 9. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, mưa lớn xuất hiện hầu như quanh năm, gây ngập lụt ở những thành phố lớn. Nhiệt độ, số giờ nắng và hình thái mưa khác nhau giữa các vùng trong cả nước và cũng tùy theo thời điểm trong năm. Ở miền Bắc, nhiệt độ trung bình mùa hè khoảng 22,5-27,5°C và giảm xuống còn 15-20°C vào mùa đông. Trong khi đó ở miền Nam nhiệt độ dao động ít hơn, từ 28 -29°C vào mùa hè xuống 26-27°C vào mùa đông (Mc Sweeney, New và Lizcano, 2012). Độ ẩm trong cả nước dao động từ 40-94%. Tháng 6 đến tháng 9 có độ ẩm cao nhất trong khi đó tháng 1 đến tháng 3 có độ ẩm thấp nhất.

Sáu khu vực ở Việt Nam đều có điều kiện địa lý đa dạng phức tạp khác biệt nhau như sau:

1. Vùng núi phía Bắc rộng lớn và dân số thưa thớt, là nơi định cư của nhiều dân tộc thiểu số khác nhau. Ở những vùng núi cao, trời thường rất lạnh và lại hay thiếu nước. Trong khi, vùng trung du và chân núi thì khí hậu ôn hòa hơn và nguồn nước cũng dồi dào hơn (Do, Nguyen và Phung, 2013).
2. Đồng bằng châu thổ Sông Hồng có điều kiện đất trồng trọt tốt và hệ thống tưới tiêu phát triển, mật độ dân số cao, chủ yếu là dân tộc Kinh.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung còn tương đối nghèo với thu nhập đầu người thấp nhất và nguồn tài nguyên thiên nhiên hạn chế.
3. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ là nơi có nhiều thiên tai, đặc biệt là hạn hán gây ra bởi gió phơn khô nóng trong suốt mùa hè (ADB, 2013), bão và lũ lụt.
4. Khu vực Tây Nguyên có đất trồng trọt tốt và do đó có điều kiện tốt nhất cho phát triển nông nghiệp, hình thành các đồn điền cà phê, cao su và hạt điều.
5. Khu vực Đông Nam Bộ có kinh tế đa dạng với nhiều thành phố lớn, tập trung đầu tư nước ngoài cao và có thu nhập bình quân đầu người cao nhất cả nước.

6. Vùng đồng bằng Sông Cửu Long có điều kiện thiên nhiên và thổ nhưỡng tốt, là khu vực sản xuất và xuất khẩu lúa gạo quan trọng nhất. Tuy nhiên, đây lại là nơi có nhiều vùng trũng ngập, ngày càng chịu nhiều tác động của lũ lụt, sạt lở đất, nước biển dâng và xâm nhập mặn.

Trong 50 năm qua, tần suất và cường độ của thiên tai ở Việt Nam ngày càng gia tăng, nhất là bão nhiệt đới và lũ lụt, dẫn tới thiệt hại lớn về người và tài sản, làm hư hỏng cơ sở hạ tầng. Hàng trăm ngàn người đã phải di chuyển chỗ ở, nhiều người khác phải rời bỏ quê hương và tái định cư ở nơi khác do điều kiện sống ngày càng khắc nghiệt ở một số khu vực, đặc biệt là các vùng ven biển. Trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu đến môi trường, cộng đồng và sinh kế của con người ngày càng nặng nề, chúng ta thấy rõ ràng Việt Nam đang phải đối mặt với một tương lai đầy thách thức.

II.3. Di cư – Bằng chứng từ quá khứ

II.3.a. Di cư và xuất cư ra nước ngoài

Kể từ khi kháng chiến chống Mỹ kết thúc vào năm 1975 và sau đó là chiến tranh biên giới Việt Trung năm 1979, khoảng 4 triệu người đã phải rời bỏ quê hương, gần một nửa trong số họ di cư sang Mỹ (Miller, 2015). Nhiều người đi tàu vượt biên phải sống trong các trại tị nạn ở Malaysia, Indonesia một thời gian trước khi được tái định cư tại Mỹ, Úc và Canada. Còn một số người di cư khác là sinh viên và lao động nhập cư đến các nước trong khối xã hội chủ nghĩa thời đó, chủ yếu là Liên bang Nga.

Công cuộc Đổi mới năm 1986 làm dấy lên luồng di cư trong và ngoài nước, đặc biệt hướng tới khối Liên Xô (Ishizuka, 2013). Kể từ đó, tỷ lệ di cư của người lao động Việt Nam sang nước ngoài được duy trì ở mức khá cao. Khoảng 90.000 người (trong số đó 35% là phụ nữ) rời khỏi quê hương mỗi năm để tìm việc làm ở nước ngoài, chủ yếu ở Nhật Bản, Malaysia, Hàn Quốc, Đài Loan – Trung Quốc (Ishizuka, 2013; Miller, 2015). Trong thực tế, mặc dù kể từ thời kỳ Đổi Mới, đất nước đã có sự tăng trưởng về kinh tế và phát triển nói chung, nhưng vẫn có khoảng 1,5 triệu lao động thất nghiệp mỗi năm (Miller, 2015). Chính vì lý do này, Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội mở rộng thị trường lao động nước ngoài cho lao động Việt Nam thông qua chương trình di cư, đồng thời bảo vệ người di cư khỏi bị lạm dụng và bảo đảm thực thi các tiêu chuẩn lao động tối thiểu (Ishizuka, 2013; Miller, 2015). Mỹ vẫn là quốc gia có cộng đồng người Việt

tại hải ngoại lớn nhất, theo sau là Úc và Canada (Miller, 2015). Khoảng 30% tổng số người Việt tại hải ngoại là nữ và có rất nhiều người trong số họ hành nghề giúp việc nhà ở Trung Quốc và Ả Rập Xê-út (ILO, 2015). Ngày càng có nhiều phụ nữ Việt Nam - hầu hết từ đồng bằng Sông Cửu Long – lấy chồng nước ngoài (chủ yếu là chồng người Hàn Quốc và Đài Loan) (Miller, 2015).

Nhờ vào số đông người lao động Việt Nam tại nước ngoài với thu nhập thường cao gấp đôi so với công việc tương tự trong nước (Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2012), lượng kiều hối cũng đã góp một phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Trên thực tế, lượng kiều hối năm 2014 đã quá nửa lượng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam (Miller, 2015). Hơn nữa, có một số không nhỏ người Việt trẻ tuổi xuất cảnh vì mục đích học tập. Các quốc gia họ thường chọn để du học là Úc, Trung Quốc và Mỹ. Những chương trình nghiên cứu, đào tạo, học tập tại nước ngoài do nhà nước tài trợ đóng vai trò quan trọng để chuẩn bị một đội ngũ công chức và viên chức chất lượng cao (theo Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2012). Tuy nhiên, rất nhiều học viên đã quyết định ở lại nước ngoài sau thời gian học tập. Theo Viện Chính sách Di cư (Bộ Kế hoạch Đầu tư), dù đặc điểm nhân khẩu học có nhiều thay đổi như tăng dân số già và giảm tỷ lệ tăng trưởng dân số, tình trạng thừa lao động có năng suất, kỹ thuật cao, công nhân lành nghề có thể sẽ thúc đẩy di cư quốc tế trong nhiều năm tới (Miller, 2015).

Bên cạnh đó, dòng di cư quốc tế đến Việt Nam cũng đang tăng lên. Người nước ngoài nhập cư vào Việt Nam cũng để tìm việc, đặc biệt trong ngành xây dựng. Tuy nhiên, dòng nhập cư vào Việt Nam đang bị hạn chế do sự dư thừa lao động trong nước (Sđd). Cuối cùng, ngành du lịch đã trở nên ngày càng quan trọng với nền kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây. Theo thống kê của chính phủ Việt Nam, vào năm 2014 đã có hơn 7,8 triệu du khách đến Việt Nam theo visa du lịch (Sđd).

II.3.b. Di cư trong nước

Chính sách của Việt Nam phân ra hai loại di cư trong nước: (i) Di cư có tổ chức và (ii) Di cư tự phát. Di cư có tổ chức là loại hình di cư theo các chương trình được chính phủ tài trợ, cho phép các đối tượng thuộc diện tài trợ được đăng ký tại nơi đến và do đó đảm bảo cho họ tiếp cận được toàn bộ dịch vụ công ở nơi đến. Trong khi đó, những người di cư tự phát tự quyết định đích đến mà không có sự hỗ trợ của chính phủ nên bị hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ công và bảo hiểm ở nơi đến (Anh, Tacoli và

Thanh, 2003). Nhìn chung, di cư tự phát tại Việt Nam được chính quyền nhìn nhận không mấy thiện cảm và vì thế ta cần có một cái nhìn khác để công nhận những đóng góp tích cực của họ cho phát triển kinh tế xã hội (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2010).

Sau thời kỳ Pháp thuộc (từ 1858 đến 1954), nước Việt Nam lại bị chia cắt thành hai miền Nam – Bắc. Sự chia cắt này cũng kích hoạt các dòng di cư lớn trong nước. Nhìn chung, ước tính đã có khoảng 900.000 người di cư từ Bắc vào Nam và 100.000 người di cư từ Nam ra Bắc (Anh, Tacoli và Thanh, 2003). Người Việt Nam có lịch sử di cư lâu đời từ Bắc vào Nam là vì nơi đây có đất đai trù phú bạt ngàn hơn ở các khu vực miền Bắc.

Trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), nhiều người ở miền Bắc Việt Nam đã phải sơ tán khỏi các thành phố lớn đến vùng nông thôn để tránh bom đạn. Còn ở miền Nam Việt Nam, nhiều người bị buộc phải rời khỏi thôn xóm của mình đến sống trong các đô thị để tránh tiếp xúc với quân đội miền Bắc. Những yếu tố này làm cho dân số thành thị giảm nhanh chóng ở miền Bắc nhưng lại tăng nhanh ở miền Nam (Sdd).

Sự kiện hai miền Nam – Bắc thống nhất năm 1975 lại làm dấy lên những đợt di dân với qui mô lớn, cả trong nước và quốc tế. Đồng đảo người dân miền Nam lại hồi hương để được đoàn tụ gia đình. Đồng thời, nhiều người lại di cư từ nông thôn lên thành thị, đặc biệt là ở miền Bắc (Anh, 2010), dù vào thời điểm đó việc này không được khuyến khích nhằm kiểm soát tăng trưởng dân số tại các khu vực đô thị (Anh, Tacoli và Thanh, 2003). Trong những năm đầu của thập niên 1980, hình thức di dân nông thôn sang nông thôn và thành thị sang nông thôn do nhà nước kiểm soát là các dòng di cư chính. Những chương trình tái định cư của chính phủ khi đó hướng đến mục tiêu cân bằng phân bố dân số trong cả nước, giữa miền Bắc và miền Nam, giữa đồng bằng và miền núi, giữa những Khu kinh tế mới (NNEZs) ở vùng cao phía Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam (Sdd). Tuy nhiên, các chương trình tái định cư không phải lúc nào cũng thành công, đặc biệt ở các khu kinh tế mới. Trên thực tế, không bao lâu sau người di cư lại trở về quê hương hoặc phải di cư đến nơi khác do nơi ở mới thiếu hụt cơ sở hạ tầng và dịch vụ thiết yếu (Sdd).

Công cuộc Đổi Mới kinh tế bắt đầu năm 1986 đã thúc đẩy sự phát triển của các khu vực kinh tế phi chính thức và làm bùng phát di cư. Dòng di cư lớn từ nông thôn sang thành thị được thúc đẩy bởi một số yếu tố như sự chuyển dịch sang hình thức tư hữu đất và kinh doanh hộ gia đình, chế độ

bao cấp chấm dứt dẫn đến nhu cầu phải có nơi làm việc và sinh sống cụ thể để tiếp cận được các dịch vụ cơ bản, cùng với một thực tế là đổi mới kinh tế đem lại phần vinh cho các đô thị (Anh, Tacoli và Thanh, 2003). Cho nên, một lượng lớn người dân nông thôn đã di cư đến các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Đà Nẵng để tìm việc và cải thiện kinh tế. Một số khu vực khác, như các Khu công nghiệp và Khu chế xuất, cũng thu hút rất nhiều người di cư. Di cư tự phát cũng diễn ra giữa các vùng nông thôn, đặc biệt là từ khu vực trung du và miền núi phía Bắc đến Tây Nguyên (Anh, 2010; Iwai, 2010).

Báo cáo tổng điều tra về dân số và nhà ở năm 1999 và 2009 đã cung cấp nhiều dữ liệu hữu ích cho nghiên cứu về các luồng di cư trong nước tại Việt Nam. Theo các báo cáo này, người di cư được định nghĩa là những người có nơi sinh sống tại thời điểm điều tra và 5 năm trước thời điểm điều tra không cùng một đơn vị hành chính ở cấp xã (CCSC, 2010). Cuộc điều tra này đã chỉ ra 4 loại di cư: (i) Di cư liên huyện, (ii) Di cư trong huyện, (iii) Di cư liên tỉnh và (iv) Di cư liên vùng (CCSC, 2010). Cũng theo báo cáo điều tra năm 2009, người di cư tại Việt Nam chiếm tỷ lệ cao trong tổng dân số. Trên thực tế, khoảng 6,7 triệu người từ 5 tuổi trở lên đã di cư trong giai đoạn 2004-2009 (chiếm khoảng 8,7% tổng dân số). Trong số những người di cư trong nước có khoảng 2,1% tương đương khoảng 1,6 triệu người di cư trong huyện; 2,2% (tương đương 1,7 triệu) người di cư liên huyện; và 4,3% (tương đương 3,4 triệu) người di cư liên tỉnh (GSO, 2011).

Cường độ và quãng đường đối với di cư trong nước giai đoạn 2004-2009 đều lớn hơn so với giai đoạn 1994 - 1999. Tất cả các loại di cư nêu trên đều chịu ảnh hưởng. Theo thống kê, tỷ lệ di cư liên vùng có mức tăng cao nhất, từ 1,9% năm 1999 lên 3% năm 2009. Di cư liên tỉnh tăng từ 2,9% năm 1999 lên 4,3% năm 2009 trong khi di cư liên huyện tăng từ 1,6% lên 2,2% cùng kỳ (CCSC, 2010). Tuy nhiên, những con số này không bao gồm số người di cư quay về trong giai đoạn 2004-2009 và cũng không chỉ ra được tần suất di cư thời vụ (Anh, Tacoli và Thanh, 2003; CCSC, 2010).

Ngoài ra, chúng ta cũng cần lưu ý đến tính không đồng nhất của nhóm di dân nội địa. Nhiều người có cùng xuất thân từ nông thôn, nhưng lại có sự khác biệt về tuổi, giới và học vấn là tương đối lớn. Dữ liệu từ cuộc tổng điều tra dân số năm 2009 đã cho thấy chênh lệch độ tuổi của những người di cư trong nước là khá lớn và số người di cư nam và nữ là tương đối bằng nhau. Điều này càng củng cố xu hướng "nữ hóa di cư trong

nước” trong hai thập kỷ qua (GSO, 2011). So với nam giới, nữ giới di cư trong nước nhiều hơn là ra nước ngoài. Nhìn chung, di cư dường như làm giảm sự khác biệt về tình trạng nghề nghiệp giữa hai giới trong cả nước qua việc nữ giới được tạo điều kiện thuận lợi tham gia vào những công việc mà trước đây là của nam giới (Anh, Tacoli và Thanh, 2003). Ngày càng nhiều người trẻ rời bỏ làng quê để đi học và làm việc tại thành phố. Đáng lưu ý rằng có vẻ phụ nữ trẻ thường di cư đến các tỉnh khác nhiều hơn nam giới trẻ.

Từ năm 1994 đến 2009, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là những điểm đến chính của các dòng người di cư, trong khi Đồng bằng Sông Cửu Long và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là những nơi xuất cư chủ yếu. Xu hướng này thể hiện rõ sự trội hơn của dòng di cư từ nông thôn sang thành thị. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai đô thị lớn ở Việt Nam về quy mô dân số, tăng trưởng dân số và phát triển cơ sở hạ tầng. Cả hai thành phố đều trở thành những điểm đến chính của các dòng di cư trong nước. Những trung tâm đô thị như thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đang hấp dẫn lao động cả hai giới bởi nhiều lý do. Nam giới chủ yếu tìm kiếm công việc trong lĩnh vực xây dựng trong khi nữ giới từ các vùng nông thôn nghèo tìm công việc không đòi hỏi kỹ năng cao như giúp việc gia đình (Van, 2015).

Mặt tích cực của di cư nông thôn - thành thị tại Việt Nam là đóng góp của loại hình di cư này vào phát triển kinh tế. Nhờ vào người di cư từ nông thôn lên thành thị, nhu cầu lao động trong phát triển công nghiệp tại các trung tâm đô thị được đáp ứng. Lượng tiền gửi về quê nhà và sự trao đổi kiến thức và kỹ năng cũng góp phần làm giảm nhẹ tình trạng bất bình đẳng hiện nay trong cả nước (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2010). Tuy nhiên, dòng di cư từ nông thôn lên thành thị cũng gây ra nhiều vấn đề như làm tăng tỷ lệ đói nghèo và thất nghiệp cho đô thị. Hiện tại, lượng người di cư đến và đặc biệt những người di cư tự phát từ các vùng quê nghèo thường không có công ăn việc làm ổn định và bị hạn chế tiếp cận bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội (Sổd). Vì những lý do này, người di cư thường ở trong những khu nhà tạm tại những khu vực không an toàn có thể bị ảnh hưởng bởi lũ lụt, sạt lở đất và các thiên tai khác². Ở Việt Nam hiện nay, người dân di chuyển tự do hơn, tuy nhiên họ vẫn bị hạn chế bởi một số quy định và các yếu tố kinh tế xã hội khác làm hạn chế khả năng

2 Để biết thêm thông tin về di cư nông thôn – thành thị và quá trình đô thị hóa tại Việt Nam, xem phần III.3.c. của đánh giá này “Di cư trong nước, tái định cư và lánh nạn do môi trường”

tìm kiếm thu nhập ổn định tại nơi ở mới. Số lượng người di cư không đăng ký ngày càng tăng tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác cho thấy họ vẫn rất mong muốn được nhập cư với bất kỳ giá nào và rủi ro ra sao. Thực ra, dù điều kiện sống bất ổn và an ninh kém, người di cư đến các thành phố lớn vẫn hi vọng kiếm được nhiều tiền hơn làm nông và những công việc ở nông thôn. Trên thực tế, những người sống tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội cho biết họ kiếm được ít nhất gấp đôi so với thu nhập hàng năm của những người làm nông nghiệp ở làng quê (Sđd).

II.3.c. Di cư bắt buộc do tác động của phát triển

Việt Nam đã phát triển rất nhanh trong những năm vừa qua, với tốc độ công nghiệp hóa và hiện đại hóa cao. Hiển nhiên, hệ sinh thái ngày càng chịu nhiều tác động của áp lực dân số và kinh tế do sự phát triển một số khu vực trong nước, đặc biệt là vùng duyên hải. Ví dụ, kinh tế phát triển nhanh chóng đã tạo áp lực lên hệ thống cung cấp điện quốc gia. Hiện tại, mạng lưới sông ngòi chằng chịt với hơn 2.100 con sông có thể là nguồn cung cấp điện năng. Tuy nhiên, các nhà máy và đập thủy điện được xây dựng từ những thập niên 1990 và 2000 lại có tác động xấu đến môi trường và đòi hỏi phải triển khai những chương trình tái định cư rất lớn. Theo thông tin thu thập được vào năm 2015, có khoảng 200.000 người bị mất chỗ ở và phải tái định cư vì các dự án đập đập thủy điện; hơn 90% trong số đó là người dân tộc thiểu số (LANDac, 2015). Hơn nữa, các chương trình tái định cư cho những người buộc phải di dời để lấy đất cho dự án phát triển thường rất khó triển khai trên thực tế và cần phải xem xét hàng loạt các yếu tố khác.

Ví dụ, nhà máy thủy điện Sơn La ở Tây Bắc, một trong những dự án thủy điện lớn nhất Đông Nam Á, đã khiến hơn 20.340 hộ gia đình (khoảng 90.000 người) phải di dời. Dù đã rất toàn diện trong công tác đền bù và hỗ trợ hồi phục so với những kế hoạch di dời trước đó, thế nhưng kế hoạch di dời này vẫn không thành công. Nguyên nhân một phần là do người dân không được tham gia vào quá trình lựa chọn vị trí tái định cư và lập kế hoạch chung của dự án (Dao, 2010). Những vấn đề khác không kém phần quan trọng bao gồm tình trạng thiếu đất canh tác, thiếu nước sinh hoạt, thiếu công ăn việc làm và sinh kế cho những người phải tái định cư (Sđd).

Cần phải nhấn mạnh rằng tất cả những sự can thiệp, tác động, quản lý,

kiến thiết, hay chuyển đổi lên các lưu vực sông ở Việt Nam (Sđd) đều ảnh hưởng rõ rệt lên môi trường. Việc xây dựng các đập thủy điện quy mô lớn đã làm mất một phần lớn diện tích rừng tự nhiên và đa dạng sinh học nơi đây (LANDac, 2015). 100.000 hecta đất đai màu mỡ cho sản xuất nông nghiệp giờ đây bị chôn vùi dưới lòng hồ thủy điện. Những ảnh hưởng này đặc biệt có thể thấy rõ trong trường hợp của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Việc xây đắp đập trên lưu vực sông Mekong đã gây thiệt hại nặng nề cho hoạt động nông nghiệp và ngư nghiệp nơi đây (US NIC, 2010). Ngoài ra việc thay đổi thủy chế lưu vực còn làm tăng thêm mức độ lũ lụt trung bình, buộc người dân phải di dời lánh nạn hay di cư (Belay và cộng sự, 2010). Các đập thủy điện và dự án cầu đường ở thượng nguồn sông Mekong của Trung Quốc làm thay đổi nghiêm trọng dòng chảy ở hạ lưu dòng sông, gây ra những thiệt hại chưa từng thấy lên môi trường đồng bằng châu thổ sông Mekong, nhận chìm đất đai trồng trọt và góp phần làm tình trạng nhiễm mặn thêm trầm trọng (Miao và cộng sự, 2015).

Khi nhu cầu điện được dự đoán tăng mạnh, hàng trăm dự án thủy điện mới được lên kế hoạch triển khai tại Việt Nam. Dĩ nhiên, những dự án này đều đòi hỏi phải có kế hoạch tái định cư cho rất nhiều người, trong khi lại có thể gây ra thêm nhiều hệ lụy môi trường và làm trầm trọng thêm tác động của biến đổi khí hậu.

Vì lý do này, cần phải triển khai hiệu quả hơn nữa những chương trình bảo vệ môi trường và những dự án bền vững về mặt môi trường trong cả nước.

II.3.d. Tái định cư

Sau ngày đất nước thống nhất vào năm 1975, nhiều chính sách dân số đã được triển khai nhằm giải quyết các vấn đề về tái phân bố dân cư và tái định cư. Những chính sách này tập trung vào ba mục tiêu chính: (i) giải quyết sự chênh lệch lớn giữa lực lượng lao động và tài nguyên thiên nhiên, (ii) giảm áp lực dân số ở những khu vực có mật độ cao nhất và khu vực đô thị và (iii) củng cố quốc phòng và an ninh quốc gia (Anh, 2006). Theo đó, hàng ngàn người được tái định cư từ những nơi đông dân cư như Đồng bằng Sông Hồng, vùng trung du và miền núi phía Bắc đến Tây Nguyên, nhằm ngăn chặn dòng di cư lớn vào các thành phố lớn và nhằm định hướng người dân đến các khu vực kinh tế mới (Anh, 2006; UNDP, 2012). Tuy nhiên, rất nhiều chương trình tái định cư của chính phủ đã không thành công, phần lớn là do khó khăn trong việc giúp những người mới đến hòa nhập với các cộng đồng dân tộc thiểu số, chi phí tái định

cư cao, đặc biệt trong cung cấp các dịch vụ và cơ sở hạ tầng và thiếu đất canh tác (Anh, 2006). Thất vọng về điều kiện sống kém ở những khu vực tái định cư, rất nhiều người đã quyết định quay lại quê hương mình hoặc chuyển đến nơi ở mới (Sđd). Vì những lý do trên và vì nguồn lực hạn chế, Chính phủ đã phải tạm dừng các chương trình tái định cư qui mô lớn vào những năm cuối của thập niên 1980 (Sđd). Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các chương trình tái định cư của chính phủ lại gia tăng và hầu hết có liên quan đến các vấn đề về biến đổi khí hậu và môi trường (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2010). Các chương trình tái định cư trong bối cảnh suy thoái môi trường cũng như biến đổi khí hậu sẽ được đề cập sâu hơn tại Chương III, mục III.3.c. và trong Bộ công cụ cho các nhà hoạch định chính sách tại Chương VI.

II.3.e. Vai trò của tiền gửi

Tiền gửi về quê nhà là một trong những tác động tích cực của di cư trong và ngoài nước tại Việt Nam. Thông qua số tiền này, một phần thu nhập của người di cư được chuyển về nơi xuất cư để hỗ trợ tài chính cho gia đình và cộng đồng của họ. Theo Ngân hàng Thế giới, Việt Nam đứng thứ 11 trong số các nước nhận kiều hối nhiều nhất trên thế giới vào năm 2015 với lượng kiều hối đạt 12,3 triệu USD (Ngân hàng Thế giới, 2015). Lượng kiều hối tăng lên hàng năm cho thấy mối liên hệ mạnh mẽ giữa người Việt ở hải ngoại với gia đình, cộng đồng của họ tại quê hương (Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2012). Mặc dù có các dịch vụ ngân hàng tiện lợi và người nhận kiều hối không phải đóng thuế thu nhập cá nhân, dường như vẫn có một lượng kiều hối không nhỏ được chuyển về nước thông qua các kênh phi chính thức.

Sự phát triển của các hoạt động kinh tế có lợi nhuận cao, như thị trường chứng khoán và địa ốc, là một trong những lý do chính thu hút kiều hối của Việt kiều đầu tư vào trong nước (Thao, 2009). Tuy nhiên, người dân chủ yếu sử dụng kiều hối cho chi tiêu hàng ngày, tiết kiệm hay cho những dịp đặc biệt, cũng như cho các mục đích giáo dục, y tế (Narciso, 2015). Ở nông thôn, kiều hối có thể làm giảm nhu cầu bán đất trồng lúa của nông dân và do đó đảm bảo an ninh lương thực cho gia đình và cộng đồng của người di cư (Anh, Tacoli và Thanh, 2003). Trong trường hợp này, người di cư hình như đang đóng vai trò là tác nhân kinh tế làm giảm nhẹ rủi ro vì kiều hối có thể trở thành một khoản bảo hiểm khi kinh tế bất ổn (Niimi, Pham and Reilly, 2008). Nhìn chung, trong những năm gần đây, kiều hối đã góp phần giảm bớt khoảng cách giữa nông thôn và thành thị trên cả nước (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2010).

III

CÁC THÁCH THỨC CHÍNH:

MỐI QUAN HỆ GIỮA
DI CƯ, MÔI TRƯỜNG VÀ
BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

III. CÁC THÁCH THỨC CHÍNH: MỐI QUAN HỆ GIỮA DI CƯ, MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

III.1. Những hiện tượng thời tiết bất ngờ và tác động tới hình thái di cư

III.1.a. Bão nhiệt đới, đông lạnh và mưa lớn

Với bờ biển dài nằm trong vành đai nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á, Việt Nam là một trong những quốc gia trên thế giới chịu tác động lớn nhất của bão nhiệt đới và là một trong những nước có tỉ lệ di cư vì thiên tai cao nhất (IDMC, 2015). Các cơn mưa lớn theo chu kỳ gió mùa hàng năm từ tháng 5 đến tháng 10 ở miền Bắc và miền Nam, và từ tháng 9 đến tháng 1 ở các khu vực miền Trung chiếm phần lớn lượng mưa trên cả nước. (Mc Sweeney, New và Lizcano, n.d.).

Đường bờ biển dài của Việt Nam còn hứng chịu tác động của mưa lớn, bão nhiệt đới và đông lạnh từ tháng 6 tới tháng 11. Từ năm 1964-2009 đã có 311 cơn bão đổ bộ vào bờ biển Việt Nam, tương đương với tần suất 6,9 trận bão mỗi năm, chiếm 62,7% tổng số các cơn bão nhiệt đới tại Biển Đông (ISPONRE, 2009). Bình quân mỗi năm có 30 cơn bão xuất phát từ biển Tây Thái Bình Dương, trong đó 4-6 cơn bão đổ bộ vào Việt Nam để lại hậu quả nặng nề (Hays, 2008). Đông lạnh xảy ra gần như quanh năm, nhưng chủ yếu vào mùa mưa. Miền Nam có nhiều đông lạnh hơn miền Bắc, đặc biệt ở miền núi (ISPONRE, 2009). Trong những năm gần đây, đường đi của các cơn bão nhiệt đới có xu hướng dịch về phía Nam hơn (GFDRR, 2011).

Tất cả những hiện tượng thời tiết bất ngờ liên quan đến mưa bão này thường xảy ra đồng thời, ảnh hưởng liên hoàn tới nhau, ví dụ: bão thường đi kèm với sóng lừng, gió mạnh, sóng lớn và kể cả vòi rồng, vv... gây ra mưa lớn kéo dài, lụt lội, lũ quét và sạt lở đất. Tình trạng này đặc biệt nghiêm trọng ở vùng trung du và miền núi phía Bắc. Thêm vào đó, đê biển bị vỡ dẫn tới xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng nước ngọt gần bờ biển và phá hủy mùa màng làm cho đất nông nghiệp không trồng trọt được (Thao, Takagi và Esteban, 2014). Những lý do trên càng cho thấy

sức tàn phá khủng khiếp của bão và mưa lớn.

Từ năm 1990, đã có những thảm họa lớn do bão và đông lốc gây ra, lấy đi sinh mạng của hàng trăm người và làm ảnh hưởng đến hàng triệu người khác, đặc biệt là những người sống tại những vùng nghèo khó nhất (EM-DAT, 2016). Đặc biệt trong 10 năm vừa qua, bão và mưa lớn đã gây ra những thiệt hại nặng nề và mất mát lớn về kinh tế. Năm 2005, bão Damrey làm 68 người thiệt mạng, 28 người khác bị thương, 150.000 người phải tạm lánh (Trung, 2013). Năm 2006, bão Xangsane đổ bộ vào 15 tỉnh ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung gây thiệt hại ước tính tổng cộng 624 triệu USD (Ngân hàng Thế giới, 2010b). Vào năm 2009, bão Ketsana cũng đổ bộ vào miền Trung làm 163 người thiệt mạng và thiệt hại về kinh tế ước tính khoảng 750 triệu USD (Ngân hàng Thế giới, 2010b). Vào năm 2012, bão Kai-Tak đã gây ra mưa lớn và lụt lội gây thiệt hại cho khoảng 12.000 căn nhà ở miền Bắc Việt Nam và làm mất trắng khoảng hơn 22.600 ha hoa màu và trang trại (Davies, 2013).

Trong mùa mưa năm 2013, Việt Nam đã phải gánh chịu nhiều cơn bão liên tiếp trong 5 tuần. Vào tháng 10 năm 2013, bão Wutip đổ bộ vào bờ biển phía Bắc, phá hủy và gây thiệt hại nặng nề cho hơn 200.000 ngôi nhà, trường học và trung tâm y tế. Gần 19.000 ha lúa gạo, hoa màu và cây lưu niên bị phá hủy và khoảng 106.000 người phải tạm lánh (IDMC, 2014). Cũng trong tháng đó, bão Nari đổ bộ vào Quảng Nam Đà Nẵng gây lũ lụt nghiêm trọng và làm khoảng 109.000 người phải tạm lánh. Vào tháng 11, sau khi đánh vào Philippines, bão Haiyan đổ bộ vào Việt Nam làm khoảng 800.000 người phải lâm vào cảnh màn trời chiếu đất. Theo Cơ sở dữ liệu hiện tượng thời tiết khẩn cấp (EM-DAT), từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2013, đã có khoảng 100 người thiệt mạng trong các cơn bão (EM-DAT, 2016). Tổn thất về kinh tế do bão Nari gây ra ước tính khoảng 71 triệu USD trong khi bão Wutip gây thiệt hại ước tính 663 triệu USD (IFRC, 2013).

Vào tháng 7 năm 2014, Việt Nam phải chủ động sơ tán hơn 180.000 người sau khi được tin bão Rammasun làm gần 3 triệu người mất nhà cửa và làm thương vong ít nhất 54 người tại Philippines sẽ vào Việt Nam. Dù chủ động phòng chống, vẫn có 11 người thiệt mạng trong cơn bão này, nhiều thị trấn, làng mạc bị ảnh hưởng bởi lũ lụt nghiêm trọng ngay sau đó. Vào tháng 6 năm 2015, bão Kujira đổ bộ vào Tây Bắc Việt Nam

kèm gió mạnh, mưa lớn làm ít nhất 9 người chết. Theo báo chí trong nước, có ít nhất 70 ngôi nhà bị cuốn trôi, 382 ngôi nhà khác bị nhấn chìm và khoảng 600 ha lúa và các loại cây hoa màu khác bị ngập úng.

Bộ Tài nguyên & Môi trường có ghi nhận sự gia tăng về số lượng những cơn bão mạnh trong những năm gần đây và xu hướng này được dự báo là sẽ trầm trọng hơn trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Thao, Takagi và Esteban, 2014). Chính vì vậy, Ủy ban trung ương về phòng chống lụt bão Việt Nam và Trung tâm Khí tượng Thủy văn Việt Nam đã và đang cải thiện hệ thống quan trắc nhằm theo dõi đường đi của bão. Đây là nỗ lực dự báo về các vùng bị tác động nhằm đưa ra cảnh báo đầy đủ, chuẩn bị ứng phó với những rủi ro tiềm tàng bằng biện pháp sơ tán khẩn cấp và các chiến lược giảm thiểu thiệt hại tại nơi có thiên tai (Bocchini, 2014). Trong những năm vừa qua, các đợt sơ tán khẩn cấp của Chính phủ và Hội chữ thập đỏ đã được triển khai thành công trong một số tình huống nguy ngập (Bocchini, 2014). Ví dụ, trong trường hợp bão Wutip, nơi trú ẩn tạm thời được dựng trên những vùng đất cao, đồng thời người dân đặt bao cát gia cố và làm hầm trú bão bằng túi cát ở những vị trí xung yếu để bảo vệ nhà cửa. Trong trường hợp bão Haiyan, đã có khoảng 20.000 người được sơ tán chỉ trong chưa đầy một ngày (Sđd).

Thông tin ít ỏi bằng tiếng Anh về tình hình người tạm lánh do thiên tai cho thấy người Việt Nam có xu hướng chỉ trú ẩn trong lúc nguy hiểm và khi hiểm nguy chính có vẻ như đã qua đi thì họ trở về nhà càng sớm càng tốt. Sửa chữa nhà cửa bị hư hỏng được xem là ưu tiên hàng đầu sau thiên tai của người dân địa phương với sự hỗ trợ vật liệu xây dựng của các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ (Sđd). Tuy nhiên, việc sửa chữa nhà cửa thường chỉ đủ để đáp ứng với nhu cầu cấp bách hơn là mục tiêu chống chịu trong dài hạn. Bởi lý do này, người dân sinh sống tại những khu vực liên tục có rủi ro như trên sẽ ngày càng dễ bị tổn thương hơn (Sđd).

III.1.b. Lũ, lũ quét và sạt lở đất

Như đã đề cập ở phần trước, tại Việt Nam, hiện tượng lũ khá phổ biến và có ảnh hưởng lớn tới đời sống người dân (Ngân hàng Thế giới, 2010a). Lũ chậm và định kỳ ở vùng ven sông đã gắn liền với sinh kế của người dân, ít nhất là tại một số vùng của Việt Nam do vai trò quan trọng của nước lũ đối với nông nghiệp lúa nước. Trong khi đó, lũ ven biển và ven sông dâng cao trong thời gian dài có thể để lại hậu quả vô cùng nặng nề cho

cả nước và làm gia tăng tính dễ bị tổn thương của những hộ gia đình bị ảnh hưởng trực tiếp, từ đó đòi hỏi phải có những chiến lược thích ứng (MMN và AMC, 2013). Hầu hết lũ lụt xảy ra gần những con sông chính và đồng bằng (như đồng bằng Sông Hồng và Sông Cửu Long) có mật độ dân cư dày đặc. Còn lũ quét và sạt lở đất lại hay xảy ra ở những vùng núi cao tại miền Bắc.

Trong giai đoạn 1990 đến 2009, trung bình mỗi năm Việt Nam đón 3.4 cơn lũ và con số này có vẻ ngày càng tăng thêm (Trung, 2013). Trong giai đoạn 1989-2010, số người thiệt mạng do lũ lụt chiếm đến 67% trong tổng số người thiệt mạng do thiên tai (Nhu, 2011). Lũ lụt và lũ quét có sức tàn phá đặc biệt lớn khi xảy ra đồng thời với những thiên tai khác như mưa to và bão. Từ những năm đầu của thế kỷ 21, mỗi năm thiên tai đều xảy ra và ngăn chặn khả năng phát triển và thoát nghèo của các hộ gia đình và cộng đồng nói chung (Nguyen, 2007). Thiên tai xảy ra thường xuyên còn gây thiệt hại đáng kể về nhà cửa, cơ sở hạ tầng, nông nghiệp, thủy sản, làm hàng ngàn người phải sơ tán và gây tổn thất lớn cho nền kinh tế.

Vào tháng 10 năm 2008, có ít nhất 60 người thiệt mạng và hàng ngàn người mất nhà cửa trong các trận lụt nghiêm trọng ảnh hưởng đến khu vực miền Bắc và miền Trung. Vào năm 2010, lũ lụt gây ra nhiều tổn thất và thiệt hại ở miền Trung Việt Nam, đặc biệt là ở năm tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thừa Thiên – Huế, nhấn chìm 150.000 ngôi nhà, cướp đi sinh mạng của 66 người và làm nhiều người khác bị thương (Trung, 2013). Năm 2011, lũ lụt ở miền Trung tiếp tục làm 100 người thiệt mạng và 30.000 người phải tạm lánh. Năm 2014, mưa lớn ở miền Bắc gây lũ quét và sạt lở đất, làm ít nhất 6 người thiệt mạng. Tháng 7 năm 2015 lại xảy ra mưa lớn ở nhiều tỉnh miền Bắc. Đặc biệt, một số tỉnh phải hứng chịu những trận mưa cực lớn và lũ lụt, lũ quét và sạt lở đất nghiêm trọng để lại hậu quả là 30 người thiệt mạng và nhiều người khác bị thương (Davies, 2015a). Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2015a), chính phủ trung ương và chính quyền địa phương đã kịp thời ứng phó thông qua hỗ trợ trực tiếp, cứu trợ, tìm kiếm và cứu nạn. Hội chữ thập đỏ Việt Nam đã cung cấp túi cấp cứu cho những cộng đồng bị ảnh hưởng nhất.

Trong những năm gần đây, thành phố Hồ Chí Minh cũng thường xuyên ngập lụt. Nhiều trận mưa lớn làm thành phố chìm trong biển nước, trong khi lũ ven sông càng xảy ra thường xuyên hơn ở cả sông Sài Gòn lẫn khu

vực đồng bằng sông Cửu Long. Kể từ giữa thập niên 1990, tần suất, thời gian và khu vực bị ngập lụt trong thành phố đã tăng đáng kể, gây tổn thất nghiêm trọng đến kinh tế xã hội như tổn thất về cơ sở hạ tầng, ô nhiễm nước cũng như ùn tắc giao thông (Deltacities, n. d.). Căn cứ vào địa hình thấp và tốc độ đô thị hóa nhanh của thành phố, những dự đoán về biến đổi khí hậu cho thấy nguy cơ ngập lụt đô thị tại đây dự kiến sẽ tăng lên trong những năm tới, đặt ra nhiều thách thức cho sự phát triển và dân số ngày càng gia tăng của thành phố (Sđd). Vì vậy, vào năm 2015, chương trình Cộng tác để thích nghi với khí hậu giữa Việt Nam và Hà Lan đã công bố kế hoạch xây dựng các hồ trữ nước mới nhằm kiểm soát ngập lụt tại thành phố Hồ Chí Minh (Davies, 2015b).

Nghiên cứu về tác động của lũ lụt lên sinh kế của người dân càng quan trọng hơn ở Đồng bằng sông Cửu Long, nơi rất cần các đợt lũ chậm và định kỳ để tưới tiêu đồng ruộng, tạo môi sinh cho cá, bồi đắp phù sa cho đất (Warner và cộng sự, 2009). Chiếm chỉ 40% đất canh tác cả nước (Warner và cộng sự, 2009) nhưng khu vực dân cư đông đúc này lại sản xuất ra hơn 50% lượng lương thực và 60% sản lượng cá cả nước (Minh, 2000). Tuy nhiên, tần suất các đợt lũ lụt nghiêm trọng tăng mạnh trong vòng 40 năm qua đã gây hậu quả nghiêm trọng cho khu vực, gây thiệt hại cho công trình xây dựng và hoa màu, làm cho hàng ngàn gia đình phải tạm lánh (Entzinger và Scholten, 2015). Vào năm 2011, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đã phải hứng chịu trận lụt lịch sử làm 85 người thiệt mạng và khoảng 13.000 gia đình mất nhà cửa. Rất nhiều người tạm lánh phải sống ở những nơi tạm bợ trong vòng hơn sáu tháng. Nông nghiệp bị tổn thất nghiêm trọng với hơn 4.450 ha lúa bị ngập úng (Davies, 2013). Một số nghiên cứu được thực hiện trong khu vực cho thấy đã có hiện tượng nhiều người di cư đến các trung tâm đô thị tìm việc làm thời vụ để tránh lũ trong những năm gần đây và ngày càng nhiều gia đình và cộng đồng ven sông được tái định cư tới những vùng an toàn hơn thông qua những kế hoạch của Chính phủ³ (Warner và cộng sự, 2009).

III.1.c. Động đất

Dù nằm rất gần “Vành đai lửa Thái Bình Dương”, nơi xảy ra 90% các trận động đất trên thế giới nhưng trong những năm gần đây Việt Nam chỉ có vài trận động đất. Miền Bắc, đặc biệt là vùng Tây Bắc, thường xuất hiện động đất hơn những vùng khác trong cả nước (Ngo, Nguyen và Nguyen,

3 Để biết thêm thông tin về kế hoạch tái định cư tại Đồng bằng Sông Cửu Long, xem phần III.3.c. trong báo cáo “Di cư trong nước, tái định cư và lánh nạn do môi trường”.

2008). Nói đúng hơn, vùng này thường chịu ảnh hưởng của những trận động đất có tâm chấn ở các khu vực lân cận (chủ yếu là miền Bắc nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào và Nam Trung Hoa). Ví dụ, dư chấn của động đất ở Nam Oun (Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào) năm 2001 làm sập 130 căn nhà cùng nhiều thiệt hại về nhà cửa khác ở vùng Tây Bắc Việt Nam (Sđd). Vào năm 2005, có nhiều trận động đất nhỏ khác được ghi nhận không chỉ ở miền Bắc mà còn ở miền Trung và miền Nam, tuy nhiên các cơn địa chấn này không để lại hậu quả lớn.

Gần đây đã có nhiều nghiên cứu phân tích và dự báo tác động của động đất ở miền Bắc Việt Nam, đặc biệt là ở Hà Nội (Tuladhar, Cuong và Yamazaki, 2004; Ngo, Nguyen và Nguyen, 2008; Phuong, 2012). Chúng ta cũng thấy rõ ràng đã có nhiều nỗ lực nhằm hạn chế bớt thiệt hại tiềm tàng do động đất.

III.1.d. Cháy rừng

Tại Việt Nam, mặc dù cháy rừng không phải loại thiên tai nguy hiểm và thường xuyên nhất nhưng hàng năm đều có xảy ra. Rừng Việt Nam thường có nhiều loài cây rụng lá hoặc bán rụng lá dẫn đến nguy cơ cháy rừng cao vào mùa khô và mùa rụng rụng lá (FAO, 2016).

Nhiều vùng đất thấp và cao nguyên trước đây được bao phủ bởi rừng lá rộng xanh hoặc xanh theo mùa, nay phần lớn chỉ là trảng cỏ (savan) với các tầng cây bụi, dễ xảy ra cháy rừng (Sđd). Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long cũng dễ bị cháy rừng. Cháy rừng đã từng gây hậu quả nghiêm trọng tại Vườn quốc gia Tràm Chim, một trong những vùng sinh thái đầm lầy nước ngọt cuối cùng tại Đồng bằng Sông Cửu Long. Điều này nhấn mạnh sự cần thiết trong việc cải thiện các biện pháp phòng chống và dập tắt cháy rừng.

Hoạt động của con người cũng là nguyên nhân chính gây nên cháy rừng và thảm cỏ tại Việt Nam, cụ thể như sau: (i) người dân địa phương dùng lửa để bẫy và săn bắt thú hoang trong rừng, hun khói để lấy mật ong hoặc (ii) dùng lửa cho mục đích nông nghiệp (Hien, 2007). Hơn nữa, các vụ cháy thảm cỏ tại miền Nam Việt Nam trong một số trường hợp là do quân đội Mỹ trước đây dùng thuốc diệt cỏ và bom mìn để phá rừng, cũng như các hoạt động phát quang cơ giới và đốt rừng (Henkel, 2015). Tuy nhiên, không có bằng chứng nào cho thấy cháy rừng dẫn đến di cư.

III.2. Quá trình biến đổi khí hậu diễn biến từ từ và tác động lên các hình thái di cư

III.2.a. Nước biển dâng

Dữ liệu trên các máy đo thủy triều dọc theo bờ biển của Việt Nam cho thấy từ năm 1993 đến 2008 mực nước biển dâng đều đặn khoảng 2,9-3,0 mm mỗi năm, điều này cũng giống với xu hướng toàn cầu (Bộ Tài nguyên Môi trường, 2012). Tuy nhiên, trong 50 năm qua, mực nước biển trên thực tế đã dâng 20 cm (ISPONRE, 2009). Nước biển dâng làm ảnh hưởng và phá hủy các tài nguyên thiên nhiên khác như rừng, đất nông nghiệp, nguồn nước uống và đời sống hoang dã. Ví dụ, các khu vực đất nông nghiệp và đất vườn rộng lớn và khu vực nuôi tôm đã bị thu hẹp do độ mặn tăng và lũ lụt.

Vào cuối năm 2016, những khu bảo tồn như Tràm Chim, U Minh Thượng, Đất Mũi, Hà Tiên và Trà Sư đang ở mức nguy cơ cao. Nếu mực nước biển tiếp tục dâng với tốc độ như hiện nay, một số vùng đất ven biển sẽ bị nhận chìm, bờ biển tăng khả năng xói lở và hệ sinh thái và cơ sở hạ tầng của một số thành phố duyên hải bị đe dọa trực tiếp (Phan và Tran 2009). Theo dự đoán, nếu mực nước biển dọc bờ biển Việt Nam dâng 1m, hơn 10% diện tích của vùng Đồng bằng sông Hồng đồng đực và 39% diện tích Đồng bằng Sông Cửu Long sẽ bị nhận chìm. Hai khu vực đồng bằng này thực sự phải đang đối mặt với những nguy cơ lớn nhất. Đồng bằng Sông Cửu Long là một trong ba đồng bằng lớn trên thế giới dễ bị tổn thương nhất do nước biển dâng cùng với đồng bằng Sông Hằng-Brahmaputra tại Bangladesh và đồng bằng Sông Nile tại Ai Cập (ADB, 2013b).

Những nghiên cứu về tác động của biến đổi khí hậu đến di cư tại Việt Nam cho thấy rằng khi mực nước biển dâng 1m sẽ có hơn 7 triệu người phải di tản, nhà ở của hơn 14,2 triệu người tại Đồng bằng Sông Cửu Long và một nửa diện tích đất canh tác sẽ bị nhấn chìm (Warner và cộng sự, 2009). Hơn nữa, hiện tượng này cũng làm mức triều tại sông Sài Gòn và sông Đồng Nai dâng cao, làm tăng lụt lội tại thành phố Hồ Chí Minh và ở toàn bộ miền Nam Việt Nam nói chung. Theo dự báo, mực nước biển tăng cũng sẽ tác động tới thành phố Hà Nội nằm ngay bên sông Hồng, nơi chưa từng bị vỡ đê kể cả trong những đợt lũ mạnh nhất (UNDP, 2012:127). Vì lý do này, thành phố đã xây dựng một dự án thích ứng lũ lụt, bao gồm gia cố hệ thống đê củng cố hai bờ sông Hồng (UNDP, 2012). Nước biển dâng, kết hợp với những hiện tượng biến đổi khí hậu diễn biến từ từ khác có khả năng làm tăng nguy cơ xâm nhập mặn và làm suy

thoái nguồn tài nguyên nước ngọt, làm giảm tính bền vững của diện tích đất canh tác và phá hủy rừng ngập mặn, đặc biệt là tại miền Nam Việt Nam (ADB, 2013a).

III.2.b. Xói lở bờ biển

Việt Nam có bờ biển dài 3.260 km, kéo dài qua địa giới của 24 tỉnh và 127 quận huyện đô thị và nông thôn. Hiện đường bờ biển đang chịu tác động của một số nguy cơ, bao gồm xói lở bờ do các yếu tố tự nhiên như sóng mạnh, bão và dòng lốc. Quá trình xói lở xảy ra ở các mức độ, cường độ và phạm vi khác nhau ở những vùng khác nhau, nhưng kể từ năm 1990, hiện tượng này trở nên ngày càng rõ ràng hơn hết, đặc biệt là dọc theo bờ biển (Cat và cộng sự, 2005). Biến đổi khí hậu và đặc biệt là nước biển dâng đang làm trầm trọng thêm quá trình xói lở bờ biển. Hơn nữa, các dự án phát triển ven biển và những công trình gia cố không phù hợp càng làm ảnh hưởng xấu lên đường bờ biển. Vào mùa mưa, khi mực nước biển dâng kết hợp với lũ thủy triều, bờ biển càng bị xói lở mạnh. Mực nước biển dâng cao cùng với sóng lớn nhiều khi đã tràn đê, làm xói mòn chân đê và đụn cát.

Hiện tượng xói lở bờ biển nhìn chung có phần giảm đi ở nơi nào có rừng ngập mặn. Đây chính là vùng sinh sản quan trọng của các loài thủy sinh đồng thời là tấm phên chống bão. Người dân Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đã ý thức được giá trị phòng hộ của rừng ngập mặn và do đó rất ủng hộ kế hoạch cải tạo lại rừng ngập mặn. Do dễ bị tác động bởi các thiên tai bất ngờ (như bão, mưa lớn, lũ lụt), nên đồng bằng Sông Hồng và khu vực miền Trung cũng xảy ra hiện tượng xói lở bờ mạnh mẽ (Thao, Takagi và Esteban, 2014). Vấn đề xói lở bờ biển tại miền Nam Việt Nam và đặc biệt là tại Đồng bằng Sông Cửu Long ngày càng trầm trọng hơn trong vòng 25 năm qua. Xói lở nặng nề nhất xảy ra tại các khu vực: ven biển Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh, Đông Hải tại tỉnh Trà Vinh, Ngọc Hiển, Đầm Dơi và Trần Văn Thời tại Cà Mau (xem Hình 2). Ở những vùng này, xói lở bờ đe dọa nghiêm trọng đến các khu định cư, phát triển kinh tế và an ninh lương thực (Sở). Diện tích rừng ngập mặn suy giảm đã làm xói lở trở nên trầm trọng hơn, tạo điều kiện cho lũ lụt và xâm nhập mặn vào đất liền.

tại một số trạm ở phía Nam. Tuy nhiên, số đợt nắng nóng tăng lên trong cả nước (UNDP, 2015).

Theo Mô hình khí hậu toàn cầu (GCM), nhiệt độ được dự báo sẽ ở mức tăng 0,8°C đến 2,7°C từ nay đến thập niên 2060 và 1,4°C đến 4,2°C vào thập niên 2090 (Haggard và Schepp, 2011).

Những xu hướng này sẽ có tác động tiêu cực lên đất đai, đa dạng sinh học rừng và sức khỏe. Những mối liên hệ này rất phức tạp và do thiếu năng lực thích ứng nên nhiều khu vực và hệ thống tự nhiên sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực. Ví dụ, hệ thống rừng ngập mặn có thể ngày càng suy thoái do nhiều vụ cháy rừng và do thiếu những khu vực sinh thái tương tự trên đất liền (ADB, 2013a). Theo dự báo, nhiệt độ tăng được sẽ tác động đáng kể tới nhu cầu nước và tốc độ tăng trưởng của hoa màu, tỷ lệ mắc sâu bệnh theo đó cũng tăng lên đáng kể (Ngân hàng Thế giới, 2011). Như vậy, những nỗ lực di dời các cộng đồng tại Đồng bằng Sông Cửu Long để dành chỗ cho khu dự trữ thiên nhiên nhằm bảo vệ và khôi phục hệ sinh thái rừng ngập mặn của chính quyền địa phương là đặc biệt quan trọng. Dù số đợt lạnh tác động đến Việt Nam đã giảm hẳn trong suốt hơn hai thập kỷ qua, vùng Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là nơi thường xuyên đón những đợt rét kéo dài, làm giảm năng suất các mùa vụ chính và làm gia súc vật nuôi bệnh chết (Do, Nguyen và Phung, 2013). Những vấn đề này trở nên đặc biệt trầm trọng vào năm 2013.

III.2.d. Xâm nhập mặn

Xâm nhập mặn ngày càng gia tăng trong cả nước. Do hậu quả của nước biển dâng, dòng chảy thượng nguồn bị giảm, khô hạn, và số ngày khô nóng gia tăng, nước mặn ngày càng lấn sâu vào trong đất liền tại khu vực hạ lưu sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đồng Nai cũng như lưu vực Đồng bằng Sông Cửu Long (UNDP, 2015). Do áp lực của thủy triều, nước mặn đã vào sâu từ 30-50km trong khu vực đồng bằng sông Hồng và 60-70km sâu trong đồng bằng sông Cửu Long. Như mô tả ở phần II.3.c. về "Di cư bắt buộc do tác động của phát triển", xâm nhập mặn cũng có nguyên nhân từ tình trạng lưu lượng dòng chảy giảm sút và các đồng bằng châu thổ không được bồi đắp thêm phù sa do con người xây đập ngăn sông (CGIAR, 2016). Đã có hơn 1,7 triệu ha đất đã bị nhiễm mặn ở Đồng bằng Sông Cửu Long và diện tích này dự kiến sẽ tăng lên 2,2 triệu ha trừ phi có những biện pháp quản lý phù hợp (Hanh và Furukawa, 2007). Đồng thời, ở khu vực phía Đông Bắc của đồng bằng sông Hồng, xâm nhập mặn đã

đi sâu vào đất liền từ 4-10km (Thanh và cộng sự, 2004). Điều này đang gây ra những vấn đề nghiêm trọng cho nông nghiệp ven biển và cho các ngành kinh tế khác (Sđđ). Dọc bờ biển miền Trung, tỉnh Thừa Thiên Huế với dân số gần một triệu người cũng lâm vào tình trạng thiếu nước ngọt cho nông nghiệp, sinh hoạt và sản xuất công nghiệp do nước bị nhiễm mặn (Sđđ). Hơn nữa, quá trình nhiễm mặn đã để lại nhiều hậu quả tiêu cực lên môi trường ven biển Việt Nam như giảm mật độ rừng ngập mặn và suy giảm đa dạng sinh học biển (ISPONRE, 2009).

Trong những năm gần đây, độ mặn cao ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long tác động rất xấu tới canh tác lúa, đòi hỏi Chính phủ Việt Nam, Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) và các tổ chức quốc tế khác cùng nhau bàn cách phối hợp để giải quyết vấn đề này. Vấn đề nhiễm mặn càng trở nên cấp bách và trầm trọng hơn trong đợt hạn hán do hiện tượng El Niño vào năm 2015, 2016 tại Đồng bằng Sông Cửu Long (IRRI, n.d.). Tình trạng xâm nhập mặn trầm trọng gây ra bởi đợt hạn lớn kéo dài này tác động hết sức tiêu cực đến nông nghiệp, ngư nghiệp và sinh kế của người dân trong vùng. (CGIAR, 2016).⁴

III.2.e. Sa mạc hóa và hạn hán

Có nhiều tiêu chí để đánh giá hạn hán, nhưng nói chung có hai kiểu hạn hán cần được quan tâm là hạn hán trong nông nghiệp và hạn hán khí tượng. Hạn hán trong nông nghiệp là tình trạng đất không đủ độ ẩm để đáp ứng nhu cầu của một loại cây trồng cụ thể; còn hạn hán khí tượng là sự thiếu hụt lượng mưa trong một thời gian dài (FAO, 2013). Dù có lượng mưa lớn hàng năm nhưng dường như năm nào Việt Nam cũng có hạn hán khí tượng, đặc biệt là vùng Đông Bắc, Đồng bằng Sông Hồng, và cả Đồng bằng Sông Cửu Long (Ngân hàng Thế giới, 2010a). Phân bố nguồn nước trên cả nước có thể thay đổi khá lớn, và do sự thất thường của chế độ gió mùa, có mùa có thể lũ lụt nghiêm trọng trong khi có mùa lại thiếu lũ, dẫn tới hạn hán nghiêm trọng (Ngân hàng Thế giới, 2011). Khô hạn và thiếu nước kéo dài trong vài tháng rất phổ biến và xảy ra với tần suất ngày càng cao vào mùa khô tại Việt Nam trong những năm gần đây, như các năm 2004, 2005, 2010 và 2015. Như đã trình bày, nhiệt độ tăng và lượng mưa thay đổi tác động lớn đến nguồn nước và nông nghiệp. Một số dự báo cho rằng hàng năm hạn hán làm ảnh hưởng tới hơn 254.000 ha hoa màu, trong đó có 25.000 ha lúa và 178.000 ha cà phê và làm khoảng 3,8 triệu người thiếu nước sinh hoạt trong cả nước.

4 Thông tin về những thiệt hại mà hiện tượng El Niño gây ra ở đồng bằng sông Cửu Long được trình bày ở Chương III phần III.2.e. "Sa mạc hóa và hạn hán" trong báo cáo này

Các đợt hạn hán trong mùa khô năm 1998 và hạn hán xảy ra vào giữa năm 2015 là hậu quả của hiện tượng El Niño được coi là những đợt hạn hán lịch sử, xảy ra trên diện rộng trong cả nước. Trong suốt mùa hè năm 2015, nhiệt độ lên rất cao (từ 35°C đến 42°C) trong khi đó lượng mưa chỉ ở mức 40-250mm, chỉ đạt 5-20% mức trung bình hàng năm. Những yếu tố trên đi kèm với độ ẩm không khí thấp và gió khô-nóng thổi từ Lào sang làm cạn nước các con kênh, rạch, hồ, đặc biệt ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Hơn nữa, độ ẩm của những vật liệu dễ cháy giảm xuống dưới 15%. Tại miền Nam, hàng triệu người thiếu nước sinh hoạt. Báo cáo của Liên Hợp Quốc tại Việt Nam công bố vào cuối tháng 4 năm 2016 đã chỉ ra rằng 18 tỉnh vẫn còn chịu thiệt hại nặng nề do hạn hán, 22 tỉnh vẫn bị ảnh hưởng (mặc dù không quá nghiêm trọng) và 52 tỉnh đã được Chính phủ hỗ trợ kể từ giữa năm 2015 (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2016).

Tình trạng thiếu nước, sử dụng nước uống bẩn cùng với vấn đề rủi ro an ninh lương thực vì mất mùa do hạn hán là những yếu tố có khả năng làm gia tăng tỷ lệ suy dinh dưỡng ở mức độ trầm trọng trong cả nước (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2016). Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long lại là một trong những vùng bị ảnh hưởng nặng nề nhất do ảnh hưởng của hạn hán và xâm nhập mặn lên 400.000 ha đất canh tác (CGIAR, 2016). Vì vậy, kể từ cuối năm 2015, Chính phủ đã phải cứu trợ 5.221 tấn lương thực cho ba khu vực bị hạn hán ảnh hưởng nặng nề nhất và chi ngân sách 1.008 tỷ (45 triệu USD) cứu trợ cho hạn hán (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2016). Tuy nhiên các tài liệu không đề cập đến di cư như một cách đối phó của người dân ở những vùng chịu ảnh hưởng của El Niño. Có lẽ vẫn chưa có mối tương quan rõ ràng nào giữa di cư và hạn hán trầm trọng. Tuy nhiên, do tác động đến sinh kế và an ninh lương thực nói chung, có thể hạn hán và xâm nhập mặn đang và sẽ tác động ngày càng nhiều vào xu hướng di cư dài hạn và di cư thời vụ ra khỏi những vùng bị ảnh hưởng nhiều nhất trong cả nước (Koubi và cộng sự, n. d.) và đặc biệt là di cư khỏi khu vực đồng bằng sông Cửu Long về các đô thị lớn.

III.2.f. Suy thoái đất và rừng

Việt Nam có khoảng 13 triệu ha đất rừng (khoảng 40% tổng diện tích đất tại Việt Nam), trong đó khoảng 3 triệu ha rừng trồng. Ngoài ra, trong số 25 triệu người đang sinh sống gần rừng hay trong rừng tại Việt Nam, những người nghèo đặc biệt phụ thuộc vào lâm sản để phục vụ các nhu cầu cơ bản (Ngân hàng Thế giới, 2011). Bảy triệu ha đất rừng (khoảng 20% tổng diện tích đất toàn quốc) đã bị suy thoái trong nửa sau của thế

kỷ 20 (Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2002). Rừng ngập mặn giảm từ 400.000 ha năm 1943 xuống còn chưa đầy 60.000 ha vào năm 2008 do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng, đốn cây lấy gỗ trái phép, khai thác cạn kiệt và nạn cháy rừng (Ngân hàng Thế giới, 2011). Hơn nữa, lượng mưa với cường độ cao ở một số mùa, kỹ thuật tưới tiêu không phù hợp và nhìn chung thiếu các biện pháp khuyến khích nông dân áp dụng các chiến lược quản lý tài nguyên bền vững đã dẫn đến hiện tượng thoái hóa đất ở mức độ cao trong những năm gần đây và tình trạng sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học bừa bãi. Kết quả là năng suất cây trồng suy giảm, tầng nước ngầm và nước mặt bị ô nhiễm (ADB, 2013a). Như đã đề cập ở phần trước, sự suy giảm này dẫn đến lũ quét và sạt lở đất gây rủi ro lớn ngày càng tăng cho sinh kế và nơi sinh sống của người dân. Khoảng 1,1 triệu ha đất ở ven biển, trong đó 70% diện tích đất đang được canh tác và khoảng 930.000 ha tại Đồng bằng Sông Cửu Long, bị đe dọa bởi tình trạng nước biển dâng và xâm nhập mặn. Tỉnh Kiên Giang có biên giới với Campuchia ở phía Nam, là tỉnh bị ảnh hưởng nặng nề nhất, với gần 75% đất nông nghiệp đang bị đe dọa (Sđd). Vì vậy, phát triển kỹ thuật mới về quản lý rừng và đất bền vững là việc rất cần thiết (Ngân hàng Thế giới, 2011).

III.2.g. Mất đa dạng sinh học

Việt Nam đứng thứ 16 trên thế giới về mức độ phong phú loài. Đây cũng là yếu tố đóng góp tích cực cho nền kinh tế quốc gia, đặc biệt trong ngành nông nghiệp, thủy sản và du lịch. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tình trạng số lượng loài liên tiếp suy giảm đã có tác động tiêu cực đáng kể đến nền kinh tế (ABD, 2013a). Cụ thể, mặc dù cá và các loại tôm cua rất quan trọng trong bữa ăn của người Việt Nam, nhưng đa dạng sinh học nước ngọt đang suy giảm mà không có các chương trình quản lý và kiểm soát nào được thực hiện hoặc thậm chí chúng ta hoàn toàn không biết những loài nào đã biến mất (Sđd). Theo dự báo, biến đổi khí hậu và đặc biệt là hiện tượng nhiệt độ tăng và nước biển dâng sẽ ảnh hưởng đáng kể lên đa dạng sinh học vì một số loài có thể thiếu khả năng thích ứng. Hơn nữa, một số cộng đồng sẽ chịu tác động không nhỏ vì mất đa dạng sinh học. Ví dụ: mất rừng ngập mặn có thể làm cho các cộng đồng đánh cá ven biển dễ bị tổn thương hơn trước những hiện tượng thời tiết cực đoan (Sđd).

III.3. Tính dễ bị tổn thương, môi trường và di cư

III.3.a. Lập bản đồ tính dễ bị tổn thương

Như đã trình bày trong phần 1 và 2 Chương III, Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng thiên tai như bão, lũ, sạt lở đất và hạn hán. Ước tính gần 71% dân số và 59% đất đai bị thiên tai ảnh hưởng, trong đó lũ lụt và bão có sức tàn phá lớn nhất, gây nhiều thiệt hại nhất về người và của (Give2asia, 2016). Theo dự báo, biến đổi khí hậu sẽ làm trầm trọng thêm ảnh hưởng của thiên tai và những quá trình biến đổi khí hậu diễn biến từ từ lên người dân, đầu tiên là người nghèo, người dễ bị tổn thương, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em và người già (ADB, 2013a).

Biến đổi môi trường và khí hậu tác động tiêu cực thấy rõ lên tình trạng đói nghèo ở nhiều vùng khác nhau, làm gia tăng tính dễ bị tổn thương và buộc người dân phải di tản hoặc thậm chí bị mắc kẹt, không thể thoát ra được (Hutton và Haque, 2004; Sherwood và cộng sự, 2014 và 2015; Melde, 2015). Trên thực tế, người dân nông thôn nghèo Việt Nam đặc biệt dễ bị tổn thương do sinh kế của họ phụ thuộc vào nền nông nghiệp bị thiên tai tác động, họ lại thiếu tài sản và vốn để có chiến lược thích ứng và chống chịu lâu dài cũng như xây dựng các hệ thống quản lý thảm họa (Smyle và Cooke, 2010).

Các khu vực đông dân cư như đồng bằng sông Hồng, đặc biệt là Đồng bằng Sông Cửu Long dễ bị tổn thương với các loại thiên tai và quá trình biến đổi khí hậu diễn biến từ từ. Đói nghèo cũng làm tăng tính dễ bị tổn thương của người dân. Các hộ ở nông thôn thường sống trong điều kiện nhà cửa tạm bợ. Hệ thống trường học, tưới tiêu và cơ sở hạ tầng kém nơi đây vốn không thể chống chọi với thiên tai. Trong những năm gần đây, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc chịu tác động xấu của biến đổi khí hậu và môi trường. Nguyên nhân chính là vì nơi đây có tỷ lệ đói nghèo cao và người dân còn lệ thuộc nhiều vào nghề nông. Chính vì vậy, dân cư trong vùng phải chịu ảnh hưởng đặc biệt nặng nề từ những thảm họa tự nhiên. Ví dụ, năm 2008, huyện Bắc Mê (biên giới Việt Nam – Trung quốc) đã bị 7 trận lũ quét tàn phá. Trong khi đó tại vùng núi cao, số lượng các vết nứt trên dốc núi do khô hạn hoặc mưa lớn ngày càng nhiều, đe dọa cuộc sống của người dân tộc thiểu số (UNDP, 2012).

Mối đe dọa của thiên tai lên cư dân thành thị cũng ngày càng tăng. Do kinh tế phát triển, luồng di cư vào đô thị làm tăng áp lực lên quy hoạch sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và nhà ở (Ionesco, Mokhnacheva và Gemenne,

2017). Mật độ dân cư cao và tài sản kinh tế gia tăng đã làm cho người dân tại những thành phố lớn dễ bị tổn thương hơn như Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Hải Phòng và Hà Nội (Give2asia, 2016). Tuy nhiên, như đã nhấn mạnh ở trên, di cư vào đô thị rõ ràng không chỉ là một phần quan trọng và không thể tách rời của sự phát triển đô thị mà còn tạo ra nguồn thu nhập đáng kể cho những hộ gia đình ở nông thôn. Vì thế, cần phải xem áp lực lên cơ sở hạ tầng và tình trạng quá tải dịch vụ công là thách thức cần được giải quyết chứ không phải đơn thuần chỉ là tác động không mong đợi của di cư (Thanh, Anh và Phuong, 2013).

III.3.b. Loại sinh kế bị ảnh hưởng (và các áp lực đi kèm)

Như đã đề cập trong phần 1 và 2 Chương III, thiên tai và những quá trình biến đổi khí hậu diễn biến từ từ đang tác động xấu đến sinh kế, đặc biệt là trong nông nghiệp (trồng lúa và các loại hoa màu khác) và ngư nghiệp. Lũ lụt ngày càng mạnh và nhiều đang tàn phá nghiêm trọng vùng đồng bằng và đặc biệt là Đồng bằng Sông Cửu Long, “vựa lúa” của cả nước. Nhiệt độ cao, sa mạc hóa và hạn hán đang tác động mạnh tới ngành nông nghiệp. Dự báo tới năm 2100, khoảng 5.500 km² đất canh tác sẽ bị mất, tương đương với 9% tổng diện tích đất canh tác và khoảng 168 km² diện tích nuôi trồng thủy sản và 320 km² đất rừng sẽ bị nhấn chìm (IFAD, 2010). Hơn nữa, vào năm 2050, tổng GDP có thể giảm khoảng 0,7-2,4% do tác động của biến đổi khí hậu lên nông nghiệp (Ngân hàng Thế giới 2013). Viện Nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế (IFPRI) dự đoán khi mực nước biển dâng lên 1m thì khoảng hơn 2 triệu ha đất canh tác sẽ bị xóa sổ (Ngân hàng Thế giới, 2013). Tới năm 2030, hiện tượng nước biển dâng tại những khu vực đồng bằng gây nguy cơ nhiễm mặn cho 45% đất đai cùng nhiều thiệt hại cho mùa màng, năng suất lúa giảm 9% (ADB 2013a).

Như đã trình bày ở trên, biến đổi khí hậu làm thay đổi hình thái mưa và nhiệt độ, tác động trực tiếp tới sản xuất hoa màu và gián tiếp lên nguồn nước tưới và quá trình bốc hơi nước (Sdd). Hơn nữa, biến đổi khí hậu làm sản lượng lúa gạo hàng năm giảm đi khoảng 9,1 triệu tấn vào năm 2050 (GFDRR, 2011). Ngành nuôi trồng thủy sản, chiếm khoảng 5% GDP cả nước, cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi số lượng và cường độ bão gia tăng, nhiễm mặn và tăng nhiệt độ. Ngành đánh bắt thủy hải sản cũng sẽ bị giảm đáng kể sản lượng đánh bắt tiềm năng bởi hiện tượng nước biển ấm lên và axit hóa đại dương do nồng độ CO₂ trong khí quyển và đại dương gia tăng (Ngân hàng Thế giới, 2013).

Trước những dự báo không mấy khả quan này, chính phủ Việt Nam đang tăng cường áp dụng những công nghệ và kỹ thuật nông nghiệp cho phép người nông dân ứng phó với biến đổi khí hậu và môi trường. Ngoài ra, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) đang hợp tác với các tổ chức và quốc gia khác (như UNDP, IOM, UN Women hay Na Uy và Phần Lan) để hỗ trợ triển khai những chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu trong nông nghiệp và phát triển nông thôn (Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và FAO, 2013). Các tổ chức và quốc gia kể trên đang hỗ trợ Việt Nam xây dựng hệ thống cảnh báo sớm và tăng cường nhận thức và kỹ năng về những vấn đề môi trường và khí hậu đối với nuôi trồng thủy sản, ngư nghiệp và nông nghiệp (Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và FAO, 2013).

III.3.c. Di cư trong nước, tái định cư và lánh nạn do môi trường

Mặc dù các yếu tố kinh tế và nhân khẩu học là nguyên nhân chủ yếu của di cư trong nước và quốc tế tại Việt Nam, kể cả di cư tự phát và di cư thông qua các chương trình Chính phủ (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2010), nhưng những bằng chứng hiện có cho thấy suy thoái môi trường đang đóng vai trò ngày càng lớn, tác động và quyết định đến hình thái biến động dân cư tại Việt Nam. Như đã được đề cập ở các phần trước của báo cáo đánh giá này, trong giai đoạn 2008-2015, Việt Nam có khoảng 2 triệu người phải lánh nạn do hậu quả của thiên tai (IDMC, 2016). Thông tin về tình trạng của những người lánh nạn này còn rất hạn chế. Nhiều người trong số họ có lẽ đã quay về nơi sinh sống ban đầu, sửa chữa hoặc xây lại nhà cửa. Tuy nhiên, mức độ dễ bị tổn thương vẫn còn rất cao vì khu vực sinh sống của họ vẫn thường xảy ra thiên tai nhiều lần trong năm. Nhiều người quay về ngay sau khi những nguy cơ chính đã qua mà không có cách gì để thích ứng và chống chịu lâu dài. Đồng thời, hàng triệu người sống tại những khu vực bị thiên tai tàn phá nặng nề hoặc có nguy cơ bị ảnh hưởng cao đã được tái định cư thông qua những chương trình của Chính phủ. Nhiều người khác phải di cư theo thời vụ hoặc di cư lâu dài tới các trung tâm đô thị để thoát khỏi những điều kiện sống không đảm bảo về mặt môi trường để cải thiện sinh kế, hoặc chỉ để chuyển tiền về hỗ trợ gia đình và cộng đồng ở quê nhà đang phải lao đao vì suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu.

Việt Nam là một trong những nước có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất trên thế giới (ADB, 2013a). Năm 2014, dân số đô thị chiếm 30% tổng dân số (GSO, 2014), theo dự báo con số này sẽ tăng đến 50% vào năm 2030

(Sđd). Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trong giai đoạn 2001-2005, Việt Nam đã mất đi 73.300 ha đất canh tác mỗi năm do quá trình đô thị hóa, làm ảnh hưởng tới cuộc sống của 2,5 triệu nông dân (Sđd). Đô thị hóa nhanh chóng cùng với phát triển công nghiệp làm trầm trọng hơn mức độ ô nhiễm nước, không khí và đất. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, đô thị hóa tại Việt Nam cũng góp phần phát triển đất nước và giảm đói nghèo, cả ở nông thôn và đô thị, đặc biệt là thông qua tiền gửi về quê (Thanh và cộng sự, 2013). Vì vậy, đô thị hóa tại Việt Nam cần phải được phân tích từ nhiều góc độ - đặc biệt trong mối tương quan của tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu lên xu hướng và động lực di cư, và các vấn đề an sinh khẩn cấp diễn ra sau đó ở nơi đến. Rõ ràng, biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường trong nước sẽ tiếp tục tác động đến các động lực đô thị hóa (ADB, 2013a) tạo ra cả chi phí và lợi ích. Trên thực tế, có lẽ Việt Nam là quốc gia Đông Nam Á có nguy cơ lớn nhất về vấn đề di cư hàng loạt vào sâu trong đất liền do tác động của biến đổi khí hậu và môi trường sống (US NIC, 2010). Xu hướng này được biểu hiện thông qua số lượng ngày càng tăng của người di cư khỏi vùng nông thôn đồng bằng sông Cửu Long để đến các thành phố lớn như TP Hồ Chí Minh vì biến đổi khí hậu và môi trường cộng với tác động của các dự án phát triển (đặc biệt là các dự án đập đập ngăn sông). Theo đó nghề nông và sinh kế người dân trong vùng ngày càng trở nên bất ổn.

Di cư từ nông thôn lên đô thị, dù ngắn hạn hay dài hạn, dù riêng lẻ hay theo nhóm (cả gia đình hoặc cả họ) cũng có thể bảo vệ được những người sống ở vùng nông thôn khỏi hiểm họa thiên tai nghiêm trọng. Đây cũng được xem là cách thích ứng với khủng hoảng trong nông nghiệp và kinh tế và là cách nâng cao khả năng chống chịu phục hồi, thể hiện chủ yếu qua lượng tiền gửi về quê, nhất là trong trường hợp cả nhà chỉ có một người di cư. Đồng thời, việc di cư cũng dẫn đến quá trình phát triển đô thị nhanh chóng và không kiểm soát được, phát sinh thêm các yếu tố dễ bị tổn thương mới và gây ra những rủi ro khác cho người dân. Cuối cùng, người di cư lại phải sống trong những khu vực đô thị nghèo và mất an toàn. Theo báo cáo Đánh giá Nghèo đô thị năm 2009 do Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc kết hợp thực hiện với các cơ quan thống kê của thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, hai phần ba số người nghèo tại hai thành phố lớn này là người di cư (Thanh và cộng sự, 2013).

Một nghiên cứu do Ngân hàng Phát triển Châu Á thực hiện nhằm đánh giá chiến lược thích ứng và tác động của biến đổi khí hậu tại thành phố Hồ Chí Minh, nơi có một nửa diện tích đất cao hơn mực nước biển chưa

đầy 1m, cho thấy đô thị hóa tăng nhanh ở những vùng đất trũng sẽ làm gia tăng số tài sản có nguy cơ bị mất bởi những hiện tượng cực đoan. Nghiên cứu này cũng cho thấy vấn đề quản lý hiệu quả nước và hệ thống cấp thoát nước ngày càng trở nên cấp bách ở Việt Nam như thế nào (ADB, 2013a).

Vì người dân sống ở các khu vực dễ gặp rủi ro nhất – dọc các con kênh và hai bên bờ sông, hay ở các vùng duyên hải – thường là những người nghèo nhất, nên quá trình đô thị hóa và các kế hoạch an sinh rất cần được quản lý một cách có hiệu quả và đúng đắn nhằm bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương nhất (Sđd). Hơn nữa, cần giải quyết những rào cản thực tế đối với di cư, đặc biệt là di cư tự phát, và có kế hoạch, thúc đẩy các chương trình di cư và tái định cư, xem xét những vấn đề về môi trường và mức độ rủi ro của người dân trước thiên tai ở cả quê hương họ và nơi họ đến sinh sống.

Các chương trình tái định cư được xem là một trong những chiến lược chủ đạo về thích ứng với biến đổi khí hậu của Chính phủ Việt Nam nhằm giảm tác động và mức độ tổn thương của dân cư chịu ảnh hưởng đồng thời cho phép họ vẫn cư ngụ gần quê hương của mình. Với mục đích đảm bảo người dân tiếp cận được với nguồn sinh kế như trước, chương trình tái định cư tại Việt Nam thường được thực hiện trên phạm vi ngắn, trong địa bàn xã, từ những vùng bị ảnh hưởng sang những vùng ổn định hơn. Quá trình tái định cư nói trên chủ yếu trên cơ sở tự nguyện và khá toàn diện. Người dân tái định cư được cấp những loại hồ sơ giấy tờ cần thiết có thể tiếp cận đất đai và vay vốn để xây dựng lại cuộc sống. Tần suất tái định cư trong khu vực thường xuyên đến mức mà người dân Việt Nam xem biện pháp can thiệp này của chính phủ như một quy trình bình thường (Entzinger và Scholten, 2015).

Nằm trong chiến lược phòng chống thiên tai của Chính phủ ở Đồng bằng sông Cửu Long, chính sách “Sống chung với lũ” được triển khai từ năm 1996 có lẽ là chương trình tái định cư quan trọng nhất để đối phó với tình trạng suy thoái môi trường tại Việt Nam. Mục đích của chương trình nhằm hỗ trợ các cộng đồng sống ở những khu vực rủi ro về lũ lụt, sạt lở đất hay xói lở bờ sông thông qua việc di dời họ đến những vùng an toàn hơn xung quanh (UNDP, 2012). Trên thực tế, như đã đề cập trong báo cáo này, vùng Đồng bằng sông Cửu Long với mật độ dân cư đông đúc rất dễ bị tác động bởi biến đổi khí hậu và môi trường và có lẽ là vùng dễ bị tổn thương nhất trong cả nước trước tác động tiêu cực của hiện tượng

mực nước biển dâng, xâm nhập mặn, lũ sông, sạt lở bờ sông và ven biển. Những hiện tượng ấy đã tạo ra những dòng di cư khác nhau, hầu hết vẫn trong phạm vi khu vực đồng bằng và di cư tới các trung tâm đô thị, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh (Entzinger và Scholten, 2015:2-3). Chính sách "Sống chung với lũ" còn hỗ trợ vay vốn không lãi suất để dân cư tại những khu tái định cư do Chính phủ quy hoạch có thể mua đất nền và xây dựng khung nhà cơ bản. Đối tượng nào có thể tiếp cận với chương trình tái định cư và hưởng điều kiện nào sẽ được chính quyền địa phương xác định dựa trên thu nhập của hộ. Về cơ bản, có hai kiểu hộ gia đình: a) hộ nghèo và cận nghèo được phép hưởng mức lãi suất thấp và vay dài hạn để trang trải chi phí tái định cư và b) hộ có điều kiện kinh tế tốt hơn có thể chọn mua đất nền (Chun, 2015). Năm 2007, chương trình đã xây được hơn 1.000 khu tái định cư cho 200.000 hộ dân (khoảng 1 triệu người) sống trong vùng thường xuyên bị lũ lụt. Dự án còn cung cấp cho các hộ gia đình nơi ở an toàn và cơ hội duy trì nguồn thu nhập trước đây. Ví dụ: từ năm 2005-2010, tại vùng duyên hải xung quanh huyện Năm Căn của tỉnh Cà Mau, khoảng 4.000 hộ gia đình chủ yếu sống dựa vào nghề cá đã được tái định cư đến khu vực đất liền cách nơi họ sống trước đó 1 km nhằm đảm bảo sinh kế (Entzinger và Scholten, 2015). Một số trường hợp khác, ví dụ tại tỉnh Cần Thơ, dự án tái định cư còn được đặt cạnh những khu vực nhà máy mới và chính quyền còn đầu tư vào các chương trình dạy nghề, vì nơi tái định cư không thể bảo đảm cho những người mới đến tiếp tục sinh kế trước đây của họ. Trong trường hợp này, tái định cư do biến đổi môi trường và khí hậu lại mở ra nhiều cơ hội mới cho phép người dân có dịp học được kỹ năng mới và tăng thêm thu nhập từ những sinh kế khác.

Nói chung, có thể nói việc hình thành các khu vực hay các cụm đề tái định cư ở Đồng bằng sông Cửu Long trong chương trình "Sống chung với lũ" là một thành công vì nhờ đó mà 200.000 người có thể di chuyển khỏi những vùng có nguy cơ thiên tai và cải thiện được điều kiện nhà ở. Các góp ý và phê bình về những điểm còn bất cập của chương trình có thể coi là bài học kinh nghiệm để cải thiện về sau. Ví dụ, có ý kiến cho rằng chương trình này đã không cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng cho vệ sinh, dịch vụ y tế và nước sạch, cũng như không khuyến khích được sự tham gia tích cực của người nghèo và những hộ gia đình mất đất vào quá trình thực hiện các chương trình tái định cư, đẩy người dân vào rủi ro bị tách biệt khỏi các mạng lưới xã hội gắn liền với sinh kế mới của họ (UNDP, 2012; Chun, 2015). Thêm vào đó, số lượng khoản vay vẫn còn hạn chế và tỷ lệ hoàn trả sau 5 năm chỉ đạt 5-10%. Thực tế, vốn vay dường như được

sử dụng cho những mục đích khác, như mua sắm cho hộ gia đình hay trả các khoản nợ khác (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2014; Chun, 2015). Trong trường hợp không tìm được sinh kế ở nơi ở mới, một số người di cư phải bán tài sản của họ và quay về cố hương và những nơi có rủi ro cao hoặc tiếp tục di cư lên các khu vực đô thị để kiếm nguồn thu nhập khác (Chun, 2015; Entzinger và Scholten, 2015).

Các chương trình tái định cư khác đã được triển khai tại những nơi thường xuyên có lũ quét, trượt bùn và sạt lở đất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, những khu vực hay sạt lở và xói mòn ở khu vực đồng bằng sông Hồng, những khu vực hay có lũ ở Tây Nguyên và những nơi hứng lũ từ sông Đồng Nai và sông Sài Gòn ở khu vực Đông Nam Bộ (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2014). Ngoài ra còn có một chương trình tái định cư giúp đỡ riêng cho nhóm người dân sống trên thuyền (thuyền ba lá), ví dụ chương trình được thực hiện ở tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm tái định cư cho dân chài sau khi siêu bão năm 1985 cướp đi mạng sống của 604 người. Đến năm 2010, 555 hộ gia đình thuyền chài tại phá Tam Giang và 343 hộ gia đình trên sông Hương đã được tái định cư (Sđd).

Một nghiên cứu do Dunn thực hiện (2009) nhằm tìm hiểu mối liên hệ giữa lũ lụt và di cư và việc tái định cư người dân tại Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy ngoài những chương trình tái định cư của chính phủ nhằm cải thiện điều kiện sống của người dân tại những khu vực rủi ro, người dân cũng đã tự di cư thời vụ đến các trung tâm đô thị để tìm kiếm sinh kế trong suốt mùa lũ. Hơn nữa, nghiên cứu này đã chỉ ra rằng những người có sinh kế phụ thuộc vào nông nghiệp thường di cư để tìm sinh kế thay thế khi mùa màng bị thất bát do lũ lụt (Sđd). Một nghiên cứu khác do Mạng lưới Di cư Mekong (MMN) và Trung tâm Di cư Châu Á (AMC) thực hiện tại xã Thanh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã cho thấy khí hậu nóng lên một cách cực đoan và sa mạc hóa đã ảnh hưởng nặng nề như thế nào tới người dân địa phương, chất lượng nước và đất canh tác trong khu vực. Cây cối và hoa màu đều bị thiệt hại. Nhà cửa, cơ sở hạ tầng như các tòa nhà, đường sá và bờ sông đều bị hư hoại. Nghiên cứu cũng chứng minh mối liên hệ giữa biến đổi môi trường trong khu vực và việc di cư của người dân địa phương tới những trung tâm đô thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Lâm Đồng và Đồng Nai. Trên thực tế, biến đổi môi trường được xem như là một trong số những nhân tố chính khiến người dân địa phương di cư, cùng với những lý do khác như thiếu công ăn việc làm và những rủi ro về sức khỏe (MMN và AMC, 2013; Bocchini, 2014). Theo đó, di cư dài hạn

hay ngắn hạn thường trở thành chiến lược đa dạng sinh kế của những hộ gia đình đối mặt với khủng hoảng trong kinh tế và nông nghiệp do áp lực môi trường khắc nghiệt gây ra (Loc và Grote, 2015). Dữ liệu khảo sát của Việt Nam về cả người di cư lẫn không di cư chỉ ra rằng nhận thức người dân về những quá trình biến đổi khí hậu theo thời gian như hạn hán, dường như tác động đến hình thái di cư ít hơn nhiều so với tác động từ những biến đổi bất thường như bão và lũ lụt, làm tăng đáng kể khả năng di cư (Koubi và cộng sự, 2016).

Với sự tăng tần suất, tác động của thiên tai và những quá trình biến đổi khí hậu diễn biến từ từ lên dân cư và sinh kế như dự báo, số người phải vì thế mà rời bỏ quê hương theo mùa hoặc vĩnh viễn có thể gia tăng đáng kể. Những nghiên cứu ít ỏi về di cư vì lý do môi trường đã được thực hiện tại Việt Nam hầu hết chỉ tập trung vào những chương trình tái định cư ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, lại thường rời rạc và không cập nhật. Do đó, rõ ràng cần chọn lọc dữ liệu và thực hiện những nghiên cứu sâu rộng hơn về vấn đề này nhằm cung cấp thông tin đầu vào cho chính sách và đưa ra hỗ trợ phù hợp cho người di cư.

III.3.d. Di cư xuyên biên giới

Như đã đề cập, di cư quốc tế là hiện tượng chính ở Việt Nam. Khoảng 90.000 người (35% là nữ giới) di cư ra nước ngoài mỗi năm để tìm việc, chủ yếu là ở Nhật Bản, Malaysia, Hàn Quốc, Đài Loan (Ishizuka, 2013; Miller, 2015). Mặc dù các yếu tố kinh tế và xã hội vẫn là những yếu tố quan trọng nhất làm bùng nổ di cư quốc tế, các yếu tố môi trường dường như ngày càng ảnh hưởng rõ rệt đến di cư. Mặc dù mối liên hệ giữa môi trường và biến đổi khí hậu với di cư trong nước đã được chứng minh và phân tích trong một số nghiên cứu, chứng minh mối tương quan tương tự với di cư quốc tế khó hơn nhiều. Tuy nhiên, nếu chúng ta xem xét sự gia tăng số lượng phụ nữ Việt Nam, chủ yếu đến từ Đồng bằng sông Cửu Long, lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc vì lý do kinh tế (Miller, 2015), thì rất có thể rằng điều kiện môi trường khắc nghiệt tại Đồng bằng Sông Cửu Long cũng là một nguyên nhân. Về mặt này, chúng ta cần tiến hành những nghiên cứu sâu hơn.

IV

BỘ CÔNG CỤ CHO CÁC NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH



IV. BỘ CÔNG CỤ CHO CÁC NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH

Như đã nói, kinh tế Việt Nam đã có những thay đổi lớn kể từ thời kỳ Đổi Mới trong những năm 1980. Về cơ bản, đất nước đã chuyển dịch từ nền nông nghiệp tập thể với một xã hội khá đồng nhất sang các hoạt động kinh tế tư nhân và mở cửa cho đầu tư nước ngoài. Kết quả là nền kinh tế Việt Nam đã phát triển vượt bậc nhưng theo đó là sự gia tăng bất bình đẳng xã hội.

Phần này sẽ trình bày những chính sách hiện có để giải quyết các vấn đề di cư, đô thị hóa, đói nghèo và những vấn đề về môi trường như đã mô tả trong phần trước. Đồng thời, phần này cũng phân tích về các chính sách được xây dựng và sau đó tóm tắt lại những lỗ hổng kiến thức cần được bù đắp để Việt Nam phát triển hơn nữa.

IV.1. Khung chính sách hiện hành

IV.1.a. Biến đổi khí hậu và môi trường: Quản lý thiên tai

Những chính sách và chương trình liên quan đến biến đổi khí hậu đã được xây dựng ở mọi cấp độ, từ trung ương tới địa phương. Quá trình này được chính thức khởi động vào năm 1992 khi Việt Nam ký Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC) và phê chuẩn công ước vào năm 1994. Sau đó, như đã cam kết, Việt Nam công bố Thông báo Quốc gia lần thứ nhất theo UNFCCC vào năm 2003, trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thực hiện cấp quốc gia (Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2003). Tiếp đến trong năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã khởi xướng thực hiện Nghị định thư Kyoto của UNFCC thông qua Chỉ thị 35/2005/CT-TTg.⁵

Bước tiếp theo là xây dựng "Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu" vào năm 2008 thông qua Quyết định 158/2008/QĐ-TTg.⁶ Mục tiêu chính của chương trình là "đánh giá được mức độ tác động của biến đổi khí hậu lên các lĩnh vực, ngành và địa phương trong từng giai đoạn và xây dựng được kế hoạch hành động khả thi để ứng phó

5 Chỉ thị 35/2005/CT-TTg được cung cấp tại đường link http://www.Vietnam-redd.org/Upload/Download/File/35_2005_CT-TTg_5015.pdf

6 Bản tiếng Anh đầy đủ của Quyết định 158/2008/QĐ-TTg có thể truy cập tại đường link <http://www.Vietnam-redd.org/Upload/CMS/Content/Library-GovernmentDocuments/158-2008-QĐ-TTg.pdf>

hiệu quả với biến đổi khí hậu cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước, tận dụng các cơ hội phát triển nền kinh tế theo hướng các-bon thấp và tham gia cùng cộng đồng quốc tế trong nỗ lực giảm nhẹ tác động biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ thống khí hậu” (Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2008). Bước đi đầu tiên này đã ghi nhận mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu và trọng tâm phát thải các-bon thấp tại Việt Nam, nhưng chưa chỉ ra sự liên kết giữa những hiện tượng này và tình trạng di cư hay tạm lánh.

“Ban chỉ đạo Quốc gia cho Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó Biến đổi khí hậu” được thành lập thông qua QĐ 419/QĐ-TTg ⁷. Trong giai đoạn đầu tiên này, Chính phủ tập trung nghiên cứu những tác động của biến đổi khí hậu lên các kế hoạch hành động tương lai nhằm định hướng cho “Chiến lược Quốc gia về Biến đổi khí hậu” được Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng ban hành vào năm 2011 theo QĐ 2139/QĐ-TTg ⁸. Chiến lược Quốc gia này bao gồm một số quan điểm chiến lược sau: (i) ứng phó của Việt Nam với biến đổi khí hậu nên được gắn liền với hạn chế phát thải các-bon thấp, (ii) tập trung nỗ lực để thích ứng với biến đổi khí hậu ngay từ đầu, (iii) ứng phó với biến đổi khí hậu là trách nhiệm của toàn xã hội (nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp và cộng đồng), (iv) chiến lược ứng phó phải mang tính hệ thống, lồng ghép, liên vùng và liên ngành và (v) chiến lược mang tầm nhìn thế kỷ (Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2011b). Sau giai đoạn đánh giá sẽ cần có sự kêu gọi hành động để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và xây dựng chiến lược thích ứng. Các biện pháp này phần nào đã được hình dung khá cụ thể.

Chiến lược được chia ra thành 8 nhiệm vụ như sau:

- 1) Chủ động ứng phó với thiên tai và giám sát sự thay đổi của khí hậu.
- 2) Đảm bảo an ninh lương thực và nguồn nước.
- 3) Tích cực ứng phó với nước biển dâng khi cần thiết tại những vùng dễ bị tổn thương.
- 4) Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, nâng cao khả năng hấp thụ khí thải nhà kính và bảo tồn đa dạng sinh thái.
- 5) Giảm phát khí thải nhà kính để bảo vệ khí hậu Trái đất.

7 QĐ 419/QĐ-TTg có thể truy cập tại đường link www.vietnam-redd.org/Upload/Download/File/419_Q%C4%90-TTg_4831.pdf

8 QĐ 2139/QĐ-TTg có thể truy cập tại đường link <http://www.Vietnam-redd.org/Upload/CMS/Content/Library-GovernmentDocuments/2139-QĐ-TTg.pdf>

- 6) củng cố vai trò trụ cột của Nhà nước trong ứng phó với biến đổi khí hậu.
- 7) Xây dựng các cộng đồng có khả năng ứng phó một cách hiệu quả với biến đổi khí hậu.
- 8) Phát triển các công nghệ tiên tiến và các cách tiếp cận khoa học để ứng phó với biến đổi khí hậu.

Một số trong các nhiệm vụ này có liên quan mật thiết tới biến đổi khí hậu và di cư do môi trường. Như đã giải thích ở phần trước, mực nước biển dâng và xói lở bờ biển là một trong những mối đe dọa chính tới sinh kế của người dân. Nhận thức về những mối đe dọa này đã được thể hiện trong các nhiệm vụ chiến lược, cũng như việc xây dựng năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu ở cấp cộng đồng. Thêm vào đó, các nhiệm vụ cũng tập trung vào giám sát biến đổi khí hậu và ứng phó tích cực với thiên tai, song song với an ninh lương thực. Nếu những nhiệm vụ này thành công, tình trạng di dân và di cư bắt buộc do suy thoái môi trường hay biến đổi khí hậu được kỳ vọng là sẽ giảm đáng kể trong cả nước.

Liên quan tới việc lập kế hoạch chiến lược về biến đổi khí hậu, Việt Nam đã xây dựng một số kế hoạch và chương trình nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược quốc gia, trong đó có những mục tiêu tác động trực tiếp lên di cư do môi trường và biến đổi khí hậu. Những chương trình này giải quyết một số vấn đề cụ thể trong mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và di cư, ví dụ như tập trung vào yếu tố biến đổi khí hậu tại các khu vực đô thị nơi đón nhận nhiều hộ dân buộc phải rời khỏi nông thôn đến sinh sống như đã đề cập đến trong các phần trước, hay tập trung vào sự phát triển của các khu dân cư và vào việc làm thế nào để các cộng đồng có thể ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Một số chương trình có thể kể đến như:

- Chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu;
- Chương trình quản lý nước và thích ứng với biến đổi khí hậu tại Đồng bằng Sông Cửu Long và Đồng bằng Sông Hồng;
- Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu tại những đô thị rộng lớn ở Việt Nam;
- Chương trình nâng cấp và cải tạo hệ thống đê chắn sóng và đê sông;
- Chương trình nâng cấp hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng;
- Chương trình phát triển kinh tế xã hội cho người dân trên đảo;
- Kế hoạch thí điểm và phổ biến các mô hình ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu của cộng đồng.

Dù rất toàn diện, tuy nhiên mức độ thành công của các chương trình này ra sao thì lại chưa rõ. Do đó, các nghiên cứu sâu thêm về tác động của những chương trình này đối với những người được hưởng lợi (tức các cộng đồng dễ bị tổn thương) sẽ rất có giá trị đối với các chính sách di cư hay di dời do biến đổi khí hậu và môi trường trong tương lai.

Chiến lược quốc gia của Việt Nam có sự tham gia của 4 đơn vị thực hiện chính: Bộ Tài nguyên và Môi trường với vai trò lãnh đạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan cấp Tỉnh cũng như các cơ quan cấp trung ương và các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp. Tuy nhiên với thực tế rằng thành công của chiến lược lại phụ thuộc vào nhiều đơn vị thuộc các ngành các cấp trong cả nước, tính hiệu quả trong việc giải quyết tình trạng di cư do môi trường, nhu cầu và vấn đề của người di cư trong nước có thể bị mất đi.

Chỉ riêng Ủy ban quốc gia về Biến đổi khí hậu được thành lập theo QĐ 43/QĐ-TTg⁹ năm 2012 thôi cũng đã có đại diện của rất nhiều Bộ khác nhau. Chủ tịch của Ủy ban này là Thủ tướng Chính phủ với hai phó chủ tịch Ủy ban là Phó Thủ tướng và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ngoài ra, các Ủy viên Ủy ban bao gồm Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Bộ trưởng Bộ Công thương. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng không có Bộ thành viên nào trực tiếp chịu trách nhiệm về lĩnh vực biến đổi khí hậu cũng như

9 Quyết định bằng tiếng Việt có thể truy cập tại http://www.Vietnam-redd.org/Upload/Download/File/QD_43_TTg_thanh_lap_UBQG_ve_BDKH_4234.pdf

các vấn đề về di cư. Do đó, cũng tương tự trường hợp của Chiến lược Quốc gia, Ủy ban quốc gia về Biến đổi khí hậu thường không thể triển khai các chương trình một cách hiệu quả và tiếp nối được kết quả đầu ra của các chương trình.

Cùng năm đó (2012) “Kế hoạch hành động Quốc gia về Biến đổi khí hậu” giai đoạn 2012-2020 được phê duyệt theo QĐ 1183/QĐ-TTg¹⁰ cùng với “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh” theo QĐ 1393/QĐ-TTg¹¹. Cả hai chiến lược này đã hình thành khuôn khổ chính sách chung về môi trường và biến đổi khí hậu, cả hai chiến lược đều công nhận rằng ứng phó với biến đổi khí hậu là sống còn đối với sự phát triển của đất nước. Tuy cả hai đều đặt trọng tâm lớn hơn vào phát thải khí nhà kính nhưng lại không đề cập đến mối liên quan với di cư hay di dời do hậu quả của suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu.

Về vấn đề quản lý thiên tai (những hiện tượng biến đổi khí hậu bất ngờ), khung chính sách quốc gia “Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020” được ký vào năm 2007 và được xem là một mốc quan trọng trong giảm nhẹ rủi ro thiên tai quốc gia. Mục tiêu chung là “Huy động mọi nguồn lực để thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai từ nay đến 2020 nhằm giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản, hạn chế tác hại lên tài nguyên thiên nhiên, môi trường và di sản văn hóa, góp phần quan trọng bảo đảm phát triển bền vững của đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh”, bao gồm mục tiêu cụ thể về tái định cư. Chính xác hơn, Chiến lược kêu gọi những hành động nhằm “hoàn thành việc di dời, sắp xếp và ổn định cuộc sống nhân dân vùng thường xuyên xảy ra thiên tai theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”. Các kế hoạch hành động dựa trên Chiến lược Quốc gia dự kiến do 23 tỉnh và 12 Bộ xây dựng, bên cạnh hệ thống chính quyền phân cấp của Việt Nam. Việc triển khai chiến lược này, tiếp nối của những chương trình di dời trước đó như đã được đề cập trong phần III.3.c. “Di cư trong nước, tái định cư và lánh nạn do môi trường”, được kỳ vọng làm giảm tác động của biến đổi khí hậu và môi trường trong cả nước, do đó cũng giảm di cư và lánh nạn bắt buộc. Vì vậy, Chiến lược này là một mốc quan trọng không chỉ trong phòng chống rủi ro thiên tai mà còn trong vấn đề di cư và lánh nạn bắt buộc do thiên tai. Hơn nữa, vào năm 2009, “Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng

10 QĐ 1183/QĐ-TTg bằng tiếng Việt có thể truy cập tại http://www.Vietnam-redd.org/Upload/Download/File/1183_QĐ-TTg_146967_3123.pdf

11 Quyết định 1393/QĐ-TTg bằng tiếng Việt có thể truy cập tại www.vietnam-redd.org/Upload/Download/File/1393_5934.pdf

chống và giảm nhẹ thiên tai” đã được xây dựng nhằm bảo đảm tính nhất quán về cơ cấu thể chế trong công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai từ trung ương tới địa phương và nâng cao năng lực quản lý rủi ro thiên tai ở các cấp, các ngành. Kế hoạch này được kỳ vọng giảm thiểu những yếu tố rủi ro thiên tai qua các biện pháp như trồng rừng phòng hộ và quản lý bền vững cho cả rừng thượng nguồn và rừng ven biển, cũng như đẩy mạnh và phát triển hệ thống ứng phó và phòng chống thiên tai cùng với những hành động khác ở những khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai.

Bên cạnh quản lý thiên tai, Việt Nam cũng ban hành “Luật phòng, chống thiên tai” năm 2013. Luật này “quy định về hoạt động phòng, chống thiên tai, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân tham gia hoạt động phòng chống thiên tai; quản lý nhà nước và nguồn lực bảo đảm việc thực hiện phòng, chống thiên tai” (Luật phòng, chống thiên tai, 2013: Điều 1). Luật trao quyền cho những tổ chức và hộ gia đình tham gia vào hoạt động phòng chống thiên tai, coi họ như “lực lượng tại chỗ” (Điều 6). Có vẻ như điều này rất phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam là một nước có mức độ rủi ro thiên tai cao. Một số điểm chính của luật bao gồm: (i) lồng ghép phòng chống thiên tai vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội cho thấy mối liên quan của thiên tai với đời sống người dân Việt Nam, (ii) đánh giá và khoanh vùng rủi ro thiên tai và theo dõi, giám sát nhằm tránh những tác động tiếp theo và, (iii) quy hoạch vùng dân cư và tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai.

Về vấn đề nghiên cứu biến đổi khí hậu, một trong những chính sách đáng lưu ý của Chính phủ gần đây là Chương trình khoa học công nghệ về biến đổi khí hậu (2011) với mục đích hỗ trợ và cung cấp những bằng chứng khoa học kỹ thuật làm cơ sở để thích ứng và giảm nhẹ cũng như lồng ghép biến đổi khí hậu vào những kế hoạch chiến lược và quá trình triển khai. Kết quả của chương trình tập trung vào những biện pháp kỹ thuật cho dự báo biến đổi khí hậu, giảm phát thải và thích ứng cũng như lồng ghép biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Thông tin từ chương trình này sẽ là chìa khóa cho chính sách về di dân và di cư trong tương lai. Đồng thời, các nhà hoạch định chính sách cũng nhờ đó để phân biệt rõ ràng những khu vực an toàn hay rủi ro để xây dựng những kịch bản khí hậu tương lai và sử dụng những thông tin cơ sở để xây dựng chính sách di cư vì lý do môi trường.

Từ 2011-2013 đã có gần 50 dự án được phê duyệt, trong đó rất nhiều

dự án có liên quan tới thích ứng biến đổi khí hậu trong lĩnh vực an ninh lương thực. Chương trình chủ yếu do Chính phủ tài trợ, và do Bộ Tài nguyên và Môi trường thay vì Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý, với trách nhiệm tổng thể được quy định trong QĐ 1244/QĐ-TTg. Một điều đáng tiếc là không có hoạt động nào của chương trình chú ý tới vấn đề di cư như chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu. Điều này có nghĩa là chiến lược và chính sách về biến đổi khí hậu tại Việt Nam đã bỏ qua một yếu tố rất quan trọng: con người. Họ là những nhân tố phải trực tiếp ứng phó và bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường. Từ đó cho thấy rõ ràng xã hội dân sự phải có nhiều cơ hội để đóng vai trò tích cực trong xây dựng chính sách và chiến lược nhằm ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu.

IV.1.b. Di cư, di dời và tái định cư theo kế hoạch

Quyền của người di cư trong nước tại Việt Nam đã được thừa nhận đầy đủ và được xem là công bằng đối với mọi công dân theo Hiến pháp Việt Nam (Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2013b, Điều 14, 22, 23) bao gồm quyền được đi học, chăm sóc sức khỏe và tự do đi lại. Tuy nhiên, phân loại hộ gia đình trong Hệ thống đăng ký hộ khẩu lại xác định mức độ có thể tiếp cận các dịch vụ xã hội nêu trên của người dân. Theo đó, công dân được công nhận thuộc một trong những trường hợp sau: (i) thường trú, (ii) di cư trong quận, huyện (với hộ khẩu trong tỉnh tại thời điểm đăng ký), (iii) tạm trú từ 6-12 tháng, (iv) tạm trú từ 1-6 tháng. Trên cơ sở đó, một số luật đã có hiệu lực trong thập kỷ vừa qua nhằm thực thi Hiến pháp Việt Nam. Luật Cư trú năm 2006 cho phép công dân tự do sinh sống tại những khu vực khác nhau, và thuộc diện tạm trú hoặc thường trú. Theo đó, những người không thuộc địa phương có quyền yêu cầu chính quyền địa phương đăng ký thường trú, tạm trú và quyền của họ phải được bảo vệ. Cũng theo Luật này, chính quyền địa phương không được phép cản trở tự do đi lại của người dân. Năm 2013, Luật Cư trú sửa đổi có hiệu lực nhằm khắc phục một số qui định về các hành vi bị cấm cũng như điều kiện đăng ký tạm trú hoặc thường trú. Liên quan đến vấn đề này, Luật Hộ tịch năm 2014 bảo đảm quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch không những của công dân Việt Nam mà còn của người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam. Luật cũng thực thi hệ thống phân cấp đã được triển khai tại Việt Nam, theo đó, việc đăng ký hộ tịch có thể được thực hiện tại cấp cơ sở với mục tiêu đơn giản hóa thủ tục đăng ký. Cuối cùng, Luật Căn cước công dân đã có hiệu lực từ đầu năm 2016. Theo đó, công dân Việt Nam từ 14 tuổi trở lên sẽ phải có thẻ căn cước thay cho hộ chiếu. Thẻ căn cước sẽ tạo thuận lợi cho quá trình xác định danh tính và

giúp cho việc quản lý thông tin đăng ký được dễ dàng hơn qua hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia.

Tuy nhiên, nếu người di cư không thể đáp ứng tất cả các yêu cầu đăng ký, họ vẫn có thể sinh sống tại khu vực nhưng trong tình huống dễ bị tổn thương do bị hạn chế trong việc tiếp cận dịch vụ xã hội hoặc họ có thể hồi hương hoặc đi nơi khác (Entzinger và Scholten, 2015). Trên thực tế, như đã giải thích ở phần trên, phần lớn di chuyển của người dân không được đăng ký vì chỉ các trường hợp đi khỏi nơi cư trú trên 30 ngày mới cần đăng ký (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2014).

Thêm vào đó, vấn đề di cư trong nước được giải quyết theo các cách khác nhau tại những địa phương khác nhau. Đây là kết quả của hệ thống quản lý phân cấp tại Việt Nam. Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (năm 2014:2), thành phố Hồ Chí Minh "cung cấp tiếp cận nhà ở tốt hơn cho người di cư, trong khi đó ở Hà Nội có nhiều hạn chế hơn". Tuy nhiên, cả hai thành phố đều có điều kiện dành cho người dân địa phương vẫn tốt hơn rất nhiều so với người di cư.

Hiện Việt Nam chưa có cơ quan chuyên trách về các vấn đề di cư. Theo Chun (2015:4), sự tham gia của "các bộ ngành [...] trong di dân trong nước và quốc tế [...] thường mơ hồ và dàn trải ở rất nhiều các cơ quan chính phủ và các văn bản pháp luật" cũng giống như trường hợp các ủy ban, các nhiệm vụ và các chiến lược biến đổi khí hậu. Những Bộ ngành chính tham gia vào chính sách di cư và chức năng của các Bộ bao gồm:

- Bộ Công an với trách nhiệm kiểm soát và đăng ký di cư trong nước và quốc tế;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý các chương trình tái định cư của Chính phủ;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tập trung vào giảm thiểu rủi ro kinh tế;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh có thể ban hành các chính sách và qui định riêng do hệ thống phân cấp.

Dưới tác động của biến đổi môi trường và khí hậu tại Việt Nam, Chính

phủ đã thực hiện những chương trình di dời¹² (hay còn gọi là tái định cư) từ năm 1961 ở miền Bắc và sau đó mở rộng ra toàn quốc với chính sách của nhà nước sau khi đất nước thống nhất năm 1975 như đã trình bày. Theo tác giả Anh (2006, trong Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2014), ban đầu quá trình tái định cư tập trung vào di chuyển người dân từ những khu đông dân cư (đô thị) tới nông thôn nơi có mật độ dân số thấp hơn. Trong giai đoạn 1976-1995, xấp xỉ 4,57 triệu người đã được tái định cư, phần lớn ở khoảng cách gần, trong khi đó vào giai đoạn 1994-1999 lượng người tái định cư chỉ vào khoảng 2.105.000 người (Anh, 2005 trong Chun, 2015). Hiện tại các chương trình tái định cư có phạm vi rộng hơn nhằm giải quyết cả các vấn đề quan trọng khác liên quan đến biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường, phát triển và những khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai (Chun và Sang, 2012). Để biết thêm thông tin về các chương trình tái định cư tại Việt Nam, xem phần III.3.c. của đánh giá này (“Di cư trong nước, tái định cư và lánh nạn do môi trường”).

IV.1.c. Phát triển kinh tế và giảm nghèo

Việt Nam đã xây dựng một số chương trình cải cách chính sách trực tiếp và gián tiếp có liên quan tới giảm nghèo. Nhờ quá trình Đổi Mới, nền kinh tế Việt Nam đã vận hành rất tốt với tăng trưởng GDP, lạm phát được kiểm soát, mở rộng xuất khẩu, đa dạng hóa và giảm nghèo. Tỷ lệ nghèo giảm từ 60% năm 1990 xuống 29% năm 2002, cùng với những cải thiện ấn tượng về giáo dục, y tế và tuổi thọ trung bình (Ngu, 2004).

Tuy nhiên, xã hội Việt Nam vẫn tồn tại nhiều bất bình đẳng. Một trong những nguồn gốc của bất bình đẳng chính là nguồn lực tự nhiên được phân bổ không đồng đều. Trong khi một số vùng có tài nguyên thiên nhiên, đất đai màu mỡ và vị trí thuận lợi tạo ra những tiềm năng kinh tế lớn, thì những vùng khác lại thường xuyên có bão lụt, hoặc nằm ở khu vực miền núi hẻo lánh nên có nhiều bất lợi hơn (xem thêm chi tiết về các khu vực của Việt Nam tại phần giới thiệu của đánh giá này trong Chương II).

Có hai tài liệu chính liên quan tới giảm nghèo tại Việt Nam từ 2011-2015 là: a) Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020 và b) Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Hồng và Hoài, 2015), với mục tiêu giảm số hộ đói nghèo 2% mỗi năm ở cấp quốc gia và 4% mỗi năm ở những vùng đặc biệt khó khăn.

12 Ngân hàng Thế giới định nghĩa là “quá trình xây dựng lại nhà cửa, tài sản và cơ sở hạ tầng công tại một nơi khác” (Ngân hàng Thế giới, 2010:77).

Nghị quyết số 80/NQ-CP năm 2011¹³ về giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2011-2020 đã được thông qua. Mục tiêu là “cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo, trước hết ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư” (ILO, 2014). Như vậy, nhóm đối tượng mục tiêu của Nghị quyết này là người dân sống tại những khu vực miền núi và dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Cả hai nhóm này đều sống ở những khu vực có mức độ dễ bị tổn thương cao. Do đó, cải thiện điều kiện nhà ở của người nghèo là yếu tố chính để giảm mức độ nghèo đói của những người phải di dời vì lý do môi trường. Theo các tác giả Hồng và Hòai (2015:14), Nghị quyết này đã được triển khai thành công ở hai giai đoạn: a) Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo năm 2006-2010; và b) Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững năm 2012-2015. Chương trình mục tiêu quốc gia gần đây nhất coi đói nghèo là hiện tượng đa chiều, do đó Chương trình đã nâng mục tiêu giảm nghèo lên tầm rộng hơn bao gồm tiếp cận các dịch vụ xã hội, nhà ở, cấp nước sinh hoạt, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và cơ sở hạ tầng. “Chương trình 135” được triển khai vào ngày 31 tháng 7 năm 1998 hướng tới các xã đặc biệt khó khăn với mục tiêu là cải thiện “đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; tạo điều kiện để đưa nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hoà nhập vào sự phát triển chung của cả nước; góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng.” (Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, 1998). Kể từ đó 3 giai đoạn khác nhau được xây dựng, và giai đoạn cuối sẽ được triển khai tới năm 2020 (xem chi tiết ở phần tiếp theo).

IV.1.d. Sử dụng đất

Sau công cuộc Đổi Mới năm 1986, đất được chia cho các hộ gia đình và cá nhân, các hợp tác xã nông nghiệp bị giải thể. Vào giai đoạn tiếp theo (sau 1996), đất được dùng để phát triển hạ tầng, trong đó có các khu kinh tế (Chun, 2015).

Lần sửa đổi Luật Đất đai gần đây nhất được tiến hành năm 2013, sau khi Luật Đất đai năm 1993 hết hiệu lực. Luật Đất đai năm 1993 và Luật Đất đai sửa đổi năm 2013 cho phép các hộ gia đình được cấp Giấy chứng

13 Nghị Quyết bằng tiếng Việt có thể truy cập tại <http://www.ilo.org/dyn/natlex/docs/ELECTRONIC/91859/106704/F1936324665/VNM9185920Vnm.20pdf>

nhận quyền sử dụng đất, cho họ quyền được canh tác, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp và thậm chí cả thừa kế đất đai. Tuy nhiên, Luật cũng qui định việc quản lý đất đai thuộc về Nhà nước (Wells-Dang, Quang Tu và Burke, 2016). Theo đó, cách tiếp cận về sở hữu đất được triển khai như sau: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý” (Chun, 2015: 15).

Trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu, Luật Đất đai chỉ ra rằng những cơ quan địa phương nên “thu hồi đất không được sử dụng hoặc được sử dụng kém hiệu quả của những tổ chức, nông lâm trường hoặc thay đổi mục đích sử dụng đất” theo kế hoạch đã được xây dựng nhằm bảo đảm “phân bổ cho các hộ gia đình và cá nhân theo các dự án phân phối đất cho người dân” (Chun, 2015: 15). Hơn nữa, theo Điều 16 của luật này, Nhà nước có thể thu hồi đất nếu “có nguy cơ đe dọa tính mạng con người” như những vùng bị ô nhiễm hoặc bị sạt lở hoặc bị nước nhấn chìm, và thu hồi để “phòng, chống thiên tai” (Chun, 2015: 16). Những điều này của Luật là rất quan trọng để đảm bảo an ninh cho con người, đặc biệt là ở những vùng có nguy cơ cao. Trên thực tế, luật cũng được áp dụng tương tự cho việc mua lại đất cho quá trình tái định cư và trong trường hợp “cá nhân từ chối di dời [...] thì Ủy ban nhân dân có thẩm quyền thu hồi đất và ra quyết định cưỡng chế thi hành” (Luật Đất đai năm 2013, Chun, 2015: 17, Điều 39). Luật này cũng áp dụng cho quá trình tái định cư, những người sử dụng đất bị buộc phải rời khỏi mảnh đất của họ do thiên tai sẽ được Nhà nước đền bù và đưa tới “vùng đất mới với mục đích sử dụng tương tự với đất đã bị thu hồi”, hoặc bồi thường bằng tiền nếu không có sẵn đất đền bù (xem thêm phần IV.1.b trong chương này để biết thêm chi tiết). Tuy nhiên, như đã giải thích ở các phần trước, nếu sinh kế không được bảo đảm ở địa điểm mới, người dân lại có xu hướng quay về nơi cũ (nơi có rủi ro) hoặc di chuyển tới một nơi khác (xem phần II.3.d. Chương II: Tái định cư).

IV.2. CÁC CHÍNH SÁCH TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG

Với Thỏa thuận Paris 2015, Việt Nam sẽ phải xây dựng kế hoạch hành động nhằm triển khai Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC) thông qua Ủy ban quốc gia về Biến đổi khí hậu cùng với những đối tác chính (UNDP, Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Nhật và Anh) (Việt Nam Breaking News, 2016). Thêm vào đó, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu thực hiện một Chương trình hỗ trợ Ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn sau 2015.

Các chương trình giảm nghèo khởi động năm 2002 vẫn còn đang triển

khai tại Việt Nam. Chương trình 135 cũng đã góp phần giảm rủi ro của những cộng đồng dễ bị tổn thương nhất với biến đổi khí hậu, như người dân tộc thiểu số sống tại những xã vùng xa hoặc miền núi (xem thêm chi tiết tại phần IV.1.c. về Giảm nghèo ở chương này). Vào năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý đưa 2.275 thôn vào chương trình này trong giai đoạn 2016-2020 (Viet Nam plus, 2016). Vì khá thành công, nên tuy được khởi động từ năm 1998, chương trình 135 vẫn được tiếp tục triển khai trong những năm sau đó.

Nói chung, như đã được đề cập trong những phần trước và theo các tác giả Hong và Hoai (2015), Việt Nam đã chuyển dịch từ cách tiếp cận kinh tế đơn thuần trong giải quyết vấn đề nghèo đói (2000-2010) sang cách tiếp cận với định nghĩa rộng hơn và toàn diện hơn về mối liên quan giữa môi trường và nghèo đói (2010-2020).

V

KẾT LUẬN, ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU VÀ LỰA CHỌN CHÍNH SÁCH



V. KẾT LUẬN, ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU VÀ LỰA CHỌN CHÍNH SÁCH

Báo cáo đánh giá này đã trình bày một cái nhìn tổng thể về tình trạng môi trường tại Việt Nam, phác họa mối liên quan giữa môi trường, biến đổi khí hậu và di cư trong nước và thảo luận về những chính sách liên quan hiện nay. Trên thực tế, Việt Nam đang phải hứng chịu nhiều thiên tai và quá trình biến đổi khí hậu diễn biến từ từ; và điều này để lại những tác động vô cùng nặng nề đến môi trường, sinh kế, nơi sinh sống và sức khỏe của người dân. Mặc dù lý do chính của di cư trong nước và quốc tế hiện nay chủ yếu vẫn là kinh tế và xã hội, nhưng những bằng chứng về suy thoái môi trường ngày càng tăng ở một số khu vực nhất định cũng cho thấy ảnh hưởng môi trường và khí hậu đến việc thay đổi nơi sinh sống của người dân.

Việt Nam cũng đã có một số nghiên cứu về tình hình môi trường trong nước, tuy nhiên, thông tin nhìn chung còn rời rạc và không được cập nhật. Mặc dù có nhiều thông tin về suy thoái môi trường và ảnh hưởng của nó đến đời sống con người ở một số vùng nhất định trong cả nước, đặc biệt là vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, nhưng một số vùng khác (đặc biệt là miền Bắc và miền Trung) vẫn còn chưa được nghiên cứu. Những nghiên cứu khác cần được tiếp tục triển khai để tìm hiểu tác động của biến đổi khí hậu và môi trường đến những nhóm dễ bị tổn thương ở những vùng khác nhau trong cả nước, từ đó có thể tạo dựng các chính sách và chương trình hỗ trợ cho những người cần sự giúp đỡ nhất. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp thiên tai và những quá trình biến đổi khí hậu diễn biến từ từ. Thông tin cụ thể về tính chất và tác động của những hiện tượng trên nhìn chung còn rất ít ỏi. Mặc dù trong những năm gần đây, báo cáo về tình trạng thiên tai mới nhất đã chi tiết hơn, nhưng những thông tin cập nhật thường xuyên về tình trạng của những người phải đi tạm lánh trong nước do thiên tai, đặc biệt là tạm lánh dài hạn còn rất hạn chế. Do đó, Việt Nam cần phải tiếp tục tiến hành nghiên cứu về khía cạnh này cũng như bổ sung thêm thông tin về cách thức người dân quay lại nơi xuất cư sau khi tạm lánh và những chiến lược chống chịu của họ.

Quyền bình đẳng của những người di cư trong nước rõ ràng cần được đảm bảo theo đúng tinh thần của Hiến pháp Việt Nam. Tuy nhiên, bất cập vẫn tồn tại giữa quy định trong Hiến Pháp và tình hình thực tế. Do đó, trước tiên, để thực thi những quyền đã ghi trong Hiến Pháp nên lấy việc đổi mới khung chính sách làm đầu nhằm tạo điều kiện và cải thiện hiệu quả việc di dân trong nước (ví dụ: đăng ký hộ khẩu nhằm tiếp cận các dịch vụ xã hội một cách đầy đủ).

Một số nghiên cứu đã được thực hiện đối với các chương trình tái định cư của Chính phủ. Nhưng kết quả của các chương trình có thể được cải thiện đáng kể nếu có tham vấn rộng rãi hơn cũng như với sự tham gia tích cực hơn của cộng đồng. Vấn đề này sẽ được giải quyết khi thực hiện tốt những qui định về Dân chủ cơ sở để “thực hành thu hút sự tham gia ở cấp địa phương vào các chương trình tái định cư, có nghĩa là người dân bị ảnh hưởng nên chính thức được thông báo, được tham gia thảo luận, được tư vấn, giám sát và kiểm tra các dự án địa phương” (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, năm 2014:4). Hơn nữa, những chương trình và kế hoạch tái định cư nên có cách tiếp cận tổng thể nhằm giảm rủi ro tác động từ môi trường và biến đổi khí hậu, nhưng đồng thời cũng phải bảo đảm sinh kế và các hỗ trợ cho các hộ gia đình (như đảm bảo tiếp cận với đất nông nghiệp, giảm thiểu khoảng cách tới khu vực chăn nuôi và/hoặc khu vực canh tác cũng như đảm bảo tiếp cận các mạng lưới xã hội). Thêm vào đó, cộng đồng tiếp nhận người di cư cũng nên được quan tâm trong những dự án tái định cư. Cộng đồng sẽ phải chuẩn bị thế nào để đón người di cư, họ sẽ hòa nhập ra sao và cộng đồng nhận người di cư sẽ có được những lợi ích gì? Những yếu tố này và một số yếu tố cần phải được đưa vào kế hoạch phát triển và tái định cư trong tương lai. Về vấn đề này, từ năm 2016, IOM đã và đang thực hiện một nghiên cứu nhằm hỗ trợ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thu thập những bằng chứng về tình hình thực tế và cách thức triển khai các chương trình tái định cư nhằm đưa ra những khuyến nghị làm sao để khuyến khích sự tham gia nhiều hơn của người dân trong việc lập kế hoạch và triển khai các dự án tái định cư do tác động của môi trường.

Nhìn chung, việc thành lập một Bộ để chăm lo các vấn đề di cư sẽ góp phần quan trọng trong việc huy động các nguồn lực cần thiết để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho người di cư.

Báo cáo này đã nêu rõ rằng việc chuẩn bị sẵn sàng ứng phó với thiên tai ở Việt Nam trong những năm gần đây đã có những tiến bộ lớn. Tuy nhiên,

hoạt động giám sát thiên tai và tác động của những quá trình biến đổi khí hậu diễn biến từ từ cần được đẩy mạnh. Tương tự như vậy, những kịch bản biến đổi khí hậu trong tương lai cần được xây dựng một cách chi tiết và toàn diện để làm cơ sở xây dựng kế hoạch tái định cư và di cư, trong đó có tính tới những áp lực về môi trường và biến đổi khí hậu.

Báo cáo đánh giá này cho thấy việc tạo mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu, di cư, dịch vụ xã hội và những dự án tái định cư có ý nghĩa rất quan trọng đối với Việt Nam vì quốc gia này rất dễ bị tổn thương trước suy thoái môi trường và tác động trầm trọng của biến đổi khí hậu. Do đó, những cuộc đối thoại thường xuyên và chuyên sâu giữa những chuyên gia từ nhiều ngành khác nhau sẽ mang lại lợi ích cho toàn quốc gia (Dunn, 2009; Hồng và Hoài, 2015). Thêm vào đó, mối liên hệ giữa giảm nghèo và các chính sách môi trường còn yếu vì hai vấn đề này thuộc quyền quản lý của các Bộ ban ngành khác nhau. Điều này tạo ra sự chùng chéo giữa các chương trình dẫn đến sự thiếu hiệu quả và thiếu nhất quán trong phân bổ kinh phí (Dunn, 2009; Hong và Hoài, 2015). Việt Nam có thể cân nhắc việc thành lập một cơ quan trung ương hay cơ quan một cửa để quản lý người di cư và tái định cư để điều phối những nhu cầu của họ, cũng như đóng vai trò cầu nối với các chương trình và thể chế có liên quan (đưa ra hướng dẫn và cách tiếp cận bảo trợ xã hội, dịch vụ y tế - giáo dục, các chương trình và kế hoạch tái định cư, đăng ký hộ khẩu và những vấn đề khác).

Cuối cùng, một trong những hạn chế cơ bản của báo cáo này là việc sử dụng rất nhiều các dữ liệu thứ cấp. Do đó, những nghiên cứu chi tiết và sâu hơn về mối liên hệ giữa suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu và di cư sẽ có ý nghĩa rất quan trọng cho công cuộc phát triển đất nước.

VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anh, D.N.

- 2006 Di cư bắt buộc ở Việt Nam: Quan điểm lịch sử và đương đại. *Tạp chí di cư Châu Á Thái Bình Dương*, 15 (1): 159-173.
- 2010 Chính sách di cư đến các vùng kinh tế mới. *Tạp chí Khoa học Xã hội, Viện phát triển bền vững tại Việt Nam*, thành phố Hồ Chí Minh.
- 2015 Di cư bắt buộc ở Việt Nam: Quan điểm lịch sử và đương đại. *Tạp chí Xã hội học*, số 5.

Anh, D.N., C. Tacoli và X.H. Thahn

- 2003 *Di cư ở Việt Nam: Tổng quan thông tin, những xu hướng và hình thái di cư hiện tại, và những tác động chính sách*. Di cư, phát triển và lựa chọn chính sách vì người nghèo ở châu Á, Dhaka, Bangladesh. Truy cập tại http://www.eldis.org/vfile/upload/1/document/0903/Dhaka_CP_7.pdf

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)

- 2012 *Giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu và di cư ở châu Á Thái Bình Dương*. ADB, thành phố Mandaluyong, Philippines.
- 2013a *Việt Nam, đánh giá môi trường và biến đổi khí hậu*. ADB, Manila, Philippines.
- 2013b *Nguy cơ biến đổi khí hậu tại Đồng bằng sông Cửu Long: Cà Mau và Kiên Giang, Việt Nam*. ADB, thành phố Mandaluyong, Philippines.

Belay, A.A. và cộng sự

- 2010 Những thách thức trong công tác quản lý tổng hợp vùng lưu vực đồng bằng sông Cửu Long trên khía cạnh sinh kế người dân. *Journal of Water Resource and Protection*, 2:61-68. Truy cập tại http://file.scirp.org/pdf/JWARP20100100007_18424731.pdf

Beresford, M.

- 2008 Nhìn lại Đổi mới: Những thách thức trong Xây dựng xã hội chủ nghĩa mang tính thị trường ở Việt Nam. *Tạp chí Châu Á đương đại*, 38 (2):221-43.

Black, R. và cộng sự.

2011 Biến đổi khí hậu: Di cư là biện pháp thích ứng. *Tạp chí Nature*, 478:447-449.

Bocchini, F.

2014 Các cơn bão nối tiếp nhau: Việt Nam, mùa thu năm 2013. Biến đổi khí hậu và thiên tai ở miền Trung. Trong: *Tình trạng di cư vì lý do môi trường của Nhà nước 2014. Đánh giá năm 2013*, IOM và Sciences Po (Gemenne, F., P. Brucker và D. Ionesco chủ biên.). Truy cập tại <https://www.iom.int/files/live/sites/iom/files/What-We-Do/docs/SEM2015-29dec.pdf>

Cat, N. N. và cộng sự.

2005 *Tình trạng xói lở bờ biển Việt Nam và đề xuất biện pháp phòng chống, Tổng quan về rừng ngập mặn của Việt Nam*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội. Truy cập tại <http://www.fao.org/forestry/11286-08d0cd86bc02ef85da8f5b6249401b52f.pdf>

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở (CCSC)

2010 *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chính*. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc, Hà Nội.

Cernea, M.M.

2000 Rủi ro, biện pháp bảo vệ và tái thiết: Mô hình Dân số, tạm lánh và tái định cư. Trong: *Rủi ro và Tái thiết: Kinh nghiệm của người tái định cư và người tạm lánh* (M. Cernea và C. McDowell, chủ biên). Ngân hàng Thế giới, Washington DC.

Trung tâm nghiên cứu CGIAR ở Đông Nam Á

2016 *Báo cáo đánh giá: Tình hình hạn hán và xâm nhập mặn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long Việt Nam*. Chương trình nghiên cứu của CGIAR về Biến đổi khí hậu, Nông nghiệp và An ninh Lương thực vùng Đông Nam Á (CCAFS-SEA) (2016), Hà Nội. Truy cập tại <https://cgspace.cgiar.org/rest/bitstreams/78534/retrieve>

Chun, J.M.

- 2014 *Sinh kế dưới áp lực: Các tài sản quan trọng và Kết quả di cư*. Seri tóm tắt chính sách về Di cư, Môi trường và biến đổi khí hậu 1 (1), IOM, Geneva. Truy cập tại http://publications.iom.int/system/files/pdf/policybriefseriesmecc_issue1_dec2014.pdf
- 2015 *Tái định cư theo kế hoạch ở Đồng bằng sông Cửu Long: một mô hình thành công cho thích ứng biến đổi khí hậu, một câu chuyện cảnh giác hay cả hai?* Viện Brookings, Washington DC. Truy cập tại <https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2016/06/Brookings-Planned-Relocations-Case-StudyJane-Chun-Vietnam-case-study-June-2015.pdf>

Chun, J. M. và L. T. Sang

- 2012 *Nghiên cứu và đối thoại chính sách về biến đổi khí hậu, di dân và tái định cư tại Việt Nam*. Báo cáo cuối cùng. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Hà Nội.

Dao, N.

- 2010 Xây dựng đập ở Việt Nam: Tiến trình phát triển của chính sách tái định cư do đập đập. *Water alternatives*, 3(2):324-340. Truy cập tại <https://data.opendevlopmmentmekong.net/dataset/87e6ff7b-c541-49dd-b0e3-f221b0de2c15/resource/844ed46d-5a64-48bb-a56a-7660d48b3a3e/download/Art3-2-19.pdf>

Davies, R.

- 2013 *Lũ lụt tại Việt Nam: 2008 tới 2012*. Truy cập tại <http://floodlist.com/asia/vietnam-2008-2012>
- 2015a *Lũ lụt tại Việt Nam – Số người thiệt mạng lên tới con số 30*. Danh sách lũ. Truy cập tại <http://floodlist.com/asia/Vietnam-floods-death-toll-rises-to-30>
- 2015b *Việt Nam - Hồ chứa mới để kiểm soát lũ lụt tại thành phố Hồ Chí Minh*. Truy cập tại <http://floodlist.com/asia/Vietnam-flood-reservoirs-ho-chi-minh-city>

Deltacities

- n.d. *Thiệt hại do lũ lụt và đánh giá rủi ro đối với Thành phố Hồ Chí Minh*. Đồng bằng kết nối các thành phố. Truy cập tại http://www.deltacities.com/documents/HCMC_CDC_factsheet.pdf

Do, T., C. Nguyen và T. Phung

2013 *Đánh giá về thảm họa thiên nhiên ở vùng núi phía Bắc Việt Nam*. Munich Personal RePEc Archive, Bài No. 54209. Truy cập tại https://mpira.ub.uni-muenchen.de/54209/1/MPRA_paper_54209.pdf

Dunn, O.

2009 *Mối quan hệ giữa lũ lụt, di cư và tái định cư, thay đổi môi trường và kịch bản di cư bắt buộc (EACH-FOR)*, Báo cáo nghiên cứu trường hợp của Việt Nam. Đại học LHQ - Viện Môi trường và An ninh con người, Bonn, Đức. Truy cập tại <http://ro.uow.edu.au/cgi/viewcontent.cgi?article=2409&context=sspapers>

EM-DAT: Cơ sở dữ liệu thiên tai quốc tế

2016 *Dữ liệu Quốc gia, Việt Nam*. Truy cập tại www.emdat.be/

Entzinger, H. và P. Scholten

2015 *Di cư như một chiến lược thích ứng với áp lực môi trường. Những bài học từ đồng bằng sông Cửu Long ở Việt Nam*. Di cư, môi trường và biến đổi khí hậu: Tóm tắt chính sách. Seri 1 (6). IOM, Geneva. Truy cập tại https://publications.iom.int/system/files/pdf/policy_brief_issue6_1.pdf

Chỉ số hiệu quả môi trường (EPI)

2014 *Hồ sơ Dữ liệu Quốc gia, Việt Nam*. EPI 2014. Đại học Yale.

Liên minh châu Âu và Tổ chức Di cư Quốc tế

2014 *Di cư, môi trường và biến đổi khí hậu: Bằng chứng cho chính sách (MECLEP) Thuật ngữ*. IOM, Geneva.

Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực của Liên hợp quốc (FAO)

2013 *Hạn hán*. FAO Đất và Nước. Truy cập tại <http://www.fao.org/docrep/017/aq191e/aq191e.pdf>

2016 *Việt Nam*. Cơ quan lưu trữ tài liệu của FAO. Truy cập tại www.fao.org/docrep/006/ad653e/ad653e44.htm

Foresight

2011 *Di cư và biến đổi môi trường toàn cầu*. Báo cáo cuối cùng của dự án, Văn phòng Khoa học Chính phủ, London.

Tổng cục thống kê (GSO)

- 2005 *Khảo sát di cư Việt Nam 2004: Những kết quả chính*. Nhà xuất bản thống kê Hà Nội.
- 2011 *Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Di cư và đô thị hóa tại Việt Nam: Hình thái, xu hướng và những khác biệt*. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Hà Nội
- 2014a *Dân số và việc làm, Niên giám thống kê Việt Nam*. Nhà xuất bản thống kê Hà Nội.
- 2014b *Niên giám thống kê Việt Nam*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội. Truy cập tại www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=14278
- 2015 *Báo cáo về Khảo sát lực lượng lao động năm 2014*. Hà Nội. Truy cập tại www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=15115
- 2016 Tỷ lệ nhập cư, tỷ lệ xuất cư và tỷ lệ di cư ròng của tỉnh. Dân số và Cơ sở dữ liệu việc làm. Truy cập tại www.gso.gov.vn/SLTKE/pxweb/en/02.%20Population%20and%20Employment/-/E02.22-24.px/?rxid=5a7f4db4-634a-4023-a3dd-c018a7cf951d (truy cập ngày 3 tháng 8 năm 2016)
- Give2Asia
- 2016 *Ứng phó và chống chịu với thiên tai: Việt Nam*. Truy cập tại www.give2asia.org/disaster-preparedness-and-resilience-myanmar-1-1/
- Quỹ Toàn cầu về Giảm nhẹ và Phục hồi Thảm họa (GFDRR)
- 2011 *Tính dễ bị tổn thương, Giảm thiểu rủi ro, và Thích ứng với biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Hồ sơ quốc gia về Thích ứng và Rủi ro khí hậu*. Ngân hàng Thế giới, Washington, DC.
- Goldstein S. và A. Goldstein
- 1991 *Sự khác biệt về di cư dài hạn và tạm thời ở Trung Quốc*. Tài liệu của Viện nghiên cứu Dân số Đông-Tây, số 117. Trung tâm East-West, Honolulu.
- Chính phủ Việt Nam
- 2012 *Thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam*. Báo cáo Quốc gia tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio + 20). Chính phủ Việt Nam, Hà Nội.
- Guha-Sapir, D. và I. Santos (eds)

2013 *Tác động kinh tế của thiên tai*. Nhà xuất bản Đại học Oxford, New York.

Guterres, A.

2009 *Biến đổi khí hậu, thiên tai và sơ tán người dân: quan điểm của UNHCR*. Truy cập tại www.unhcr.org/4901e81a4.pdf

Haggar, J. và K. Schepp

2011 *Nghiên cứu tài liệu về Cà phê và biến đổi khí hậu: Tác động của biến đổi khí hậu trong các Quốc gia thí điểm, Việt Nam Sáng kiến Cà phê & khí hậu. Cà phê và Biến đổi khí hậu: Tác động trong bốn quốc gia thí điểm*. Truy cập tại www.coffeeandclimate.org/tl_files/Themes/CoffeeAndClimate/Country%20profiles/Report%20Coffee%20Climate_Pilot%20Vietnam_Haggar%20Schepp.pdf

Hanh, P.T.T. và M. Furukawa

2007 Tác động của mực nước biển dâng với vùng duyên hải của Việt Nam. *Bản tin của Khoa Khoa học, Đại học Ryukyus* số 84, tr. 45-59.

Hays, J.

2008 *Thảm họa thiên nhiên ở Việt Nam: bão, bão nhiệt đới, lốc xoáy và động đất*. Dữ kiện và chi tiết. Truy cập tại http://factsanddetails.com/southeast-asia/Vietnam/sub5_9h/entry-3489.html (truy cập ngày 14 tháng 6 năm 2016)

Henkel, M.

2015 *Nông trại Thế kỷ 21: Nông nghiệp bền vững III: Các biện pháp thực hành nông nghiệp*. Truy cập tại https://books.google.de/books?id=s2HxCQAAQBAJ&pg=PP3&lpg=PP3&dq=21st+Century+Homestead:+Sustainable+Agriculture+henkel&source=bl&ots=2HHAnPal0e&sig=MbKrRc2val9P0pa6-_jut9qGcVA&hl=es&sa=X&ved=0ahUKEwiRmpy_3qzNAhWjUqYKHbfrCm8Q6AEITzAG#v=onepage&q=21st%20Century%20Homestead%3A%20Sustainable%20Agriculture%20henkel-&f=false

Hien, M.H.

- 2007 Tình hình kiểm soát và quản lý cháy rừng ở Việt Nam. GEOSS AP Hội nghị chuyên đề tích hợp Quan sát cho phát triển bền vững trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, Dai-ichi Hotel Tokyo Seafort, Tokyo, Nhật Bản. Truy cập tại www.restec.or.jp/geoss_ap1/materials/PDF/ForestFire/2day/2day_8_Hien.pdf
- Hong, V.X.N. và Hoai, D.T.T.
- 2015 *Nghiên cứu đánh giá sơ bộ về Giảm nghèo và Tính bền vững trong Kế hoạch Phát triển Quốc gia: Báo cáo quốc gia Việt Nam*. UNDP Việt Nam. Truy cập tại http://www.un-page.org/files/public/final_report_national_scoping_studies_vietnam-en.pdf
- Hugo, G.
- 2008 *Di cư, Phát triển và Môi trường*. Seri nghiên cứu về di cư của IOM, số 35, Geneva.
- Mạng lưới an sinh con người
- 2008 *Biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường và di cư: Giải quyết tính dễ bị tổn thương và khai thác cơ hội*. Báo cáo Hội nghị Mạng lưới an sinh con người, ngày 19 tháng 2, Geneva.
- Hutton, D. và C.E. Haque
- 2004 Tính dễ bị tổn thương của con người, tạm lánh và tái định cư: các quá trình thích ứng của người di cư do bờ sông xói mòn ở Bangladesh. *Những thảm họa* 28 (1): 41-62.
- Viện Chiến lược và Chính sách Tài nguyên – Môi trường (ISPONRE)
- 2009 Báo cáo đánh giá về *Biến đổi khí hậu ở Việt Nam*. ISPONRE, Hanoi.
- Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC)
- 2007 *Biến đổi khí hậu, Báo cáo tổng hợp năm 2007*. Đóng góp của các nhóm công tác I, II, và III của Báo cáo đánh giá lần thứ tư của Ủy Ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu, Geneva.

Trung tâm Giám sát sơ tán trong nước (IDMC)

- 2014 *Ước tính Toàn cầu năm 2014. Dân số phải tạm lánh do thiên tai.* IDMC, Geneva. Truy cập tại www.internal-displacement.org/assets/publications/2014/201409-global-estimates2.pdf
- 2015 *Ước tính Toàn cầu năm 2015. Dân số phải tạm lánh do thiên tai.* IDMC, Geneva. Truy cập tại www.internal-displacement.org/assets/library/Media/201507-globalEstimates-2015/20150713-global-estimates-2015-en-v1.pdf

Liên đoàn quốc tế của Hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế (IFRC)

- 2013 *Việt Nam: bão Wutip.* Cập nhật hoạt động cứu trợ khẩn cấp, kêu gọi khẩn cấp n ° MDRVN012 GLIDE n ° TC-2013-000. 122-VNM, hoạt động cập nhật số 2 (ngày 23 tháng 10 năm 2013). Truy cập tại www.ifrc.org/docs/Appeals/13/MDRVN01202.pdf

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)

- 2013 *Việc làm cho thanh niên: Thực trạng và hàm ý chính sách.* ILO, Hà Nội.
- 2014 Nghị quyết số 80 / NQ-CP về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2020. *Official Gazette*, bản dịch tiếng Anh của Công Báo, 2011-06, các số 01-02, tr. 48-55. ISN: VNM-2011-R-91. 859
- 2015 *Các xu hướng ngày càng tăng của người lao động di cư trong nước Việt Nam.* Báo cáo Quốc gia Việt Nam, tháng 6 năm 2015. ILO, Hà Nội.

Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM)

- 2012 *Biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường và di cư.* Báo cáo đối thoại quốc tế về di cư. Số 18. IOM, Geneva. Truy cập tại http://publications.iom.int/system/files/pdf/rb18_eng_web.pdf
- 2014 *IOM Đánh giá về Di cư, Môi trường và Biến đổi khí hậu.* IOM, Geneva. Truy cập tại http://publications.iom.int/system/files/pdf/mecc_outlook.pdf

Viện Nghiên cứu quốc tế Rice (IRRI)

- n.d. Tuyên bố từ IRRI về độ mặn và hạn hán ảnh hưởng đến diện tích lúa hiện nay ở Việt Nam. IRRI. Truy cập tại <https://drive.google.com/file/d/0B5WDk-4vUwyZdmpVT0dtSnjpekU/view>

- Ionesco, D., D. Mokhnacheva và F. Gemenne
 2017 *2017 Atlas tình trạng di cư vì lý do môi trường*. Routledge, New York. Truy cập tại <https://environmentalmigration.iom.int/atlas-environmental-migration>
- Ishizuka, F.
 2013 *Di cư Lao động Quốc tế tại Việt Nam và tác động của chính sách quốc gia nơi đến*. Tài liệu thảo luận IDE số 414, Viện Kinh tế phát triển, Chiba, Nhật Bản. Truy cập tại www.ide.go.jp/English/Publish/Download/Dp/pdf/414.pdf
- Iwai, M.
 2010 Di cư Bắc-Nam có tổ chức sau Đổi Mới: Một hành trình dài và quá trình thích ứng với môi trường mới của các hộ gia đình tại tỉnh Hải Hưng. Trong: *Biến động dân số trong giai đoạn hiện đại hóa và công nghiệp hóa ở Việt Nam* (M. Iwai và T. C. Bùi, chủ biên). Tài liệu hội thảo, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr 51-55.
- Kreft, S. và cộng sự.
 2015 *Chỉ số Khí hậu Toàn cầu 2016. Ai bị thiệt hại nhiều nhất do thiên tai? Các sự kiện thiên tai và thiệt hại vào năm 2014 và từ 1995 đến 2014*. German Watch, Bonn, Đức. Truy cập tại <https://germanwatch.org/fr/download/13503.pdf>
- Koubi, V. và cộng sự.
 n.d. *Dòng Di cư do Môi trường tại Việt Nam*. Truy cập tại www.snis.ch/system/files/3995_final_wp_koubi_et_al-environmental_migration_flows_in_vietnam_1.pdf
 2016 Áp lực môi trường và di cư: Bằng chứng từ Việt Nam. *World Development*, trang 197-210.
- Laczko, F. và C. Aghazarm (chủ biên)
 2009 *Di cư, môi trường và biến đổi khí hậu: Đánh giá các bằng chứng*. IOM, Geneva.

Laczko, F. và E. Piguet (chủ biên)

- 2014 *Di cư và biến đổi khí hậu: Tác động khu vực của thay đổi môi trường về Di cư*. Các vấn đề di cư toàn cầu số 2. Springer, Dordrecht.

Quản trị đất đai vì phát triển công bằng và bền vững (LANDac)

- 2015 Cái khó của phát triển thủy điện ở Việt Nam: giữa việc di dời cho đắp đập và phát triển bền vững. Quản trị đất đai vì phát triển công bằng và bền vững. Truy cập tại <http://www.landgovernance.org/dilemmas-hydropower-development-vietnam-dam-induced-displacement-sustainable-development>

Loc, D.N. và U. Grote

- 2015 *Di cư nông thôn-đô thị ở Việt Nam: chúng ta nên ở trong thành phố hay quay về nhà?* Tài liệu Hội nghị, Nông nghiệp trong một thế giới liên kết, Hội nghị quốc tế các nhà kinh tế nông nghiệp, Università degli Studi di Milano, 08- 14 Tháng 8 năm 2015, Milan, Ý.

Lukyanets, A. S. và cộng sự.

- 2015 Ảnh hưởng của thay đổi khí hậu đối với di cư dân số ở Việt Nam. *Geography and Natural Resources*, 36:. 3, trang 313-317.

Mc Sweeney, C., M. New và G. Lizcano

- n.d. Tổng quan tình hình biến đổi khí hậu của Việt Nam, UNDP. Truy cập tại http://www.geog.ox.ac.uk/research/climate/projects/undp-cp/UNDP_reports/Vietnam/Vietnam.lowres.report.pdf

Mạng lưới di cư Mekong (MMN)

- 2015 90. 558 lao động ra nước ngoài trong chín tháng đầu năm 2015. Mạng di cư Mekong, , Bộ Lao động Thương binh Xã hội, Việt Nam (đăng ngày 02 tháng 10 năm 2015). Truy cập tại www.mekongmigration.org/?p=4631

Mạng lưới di cư Mekong và Trung tâm di cư châu Á (MMN và AMC)

- 2013 *Biến đổi khí hậu và di cư: Tìm hiểu các tác động của biến đổi khí hậu về sinh kế của người dân và di cư ở tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS)*, ngày 05 tháng 06 năm 2013, Ngày Môi trường thế giới, MMN và AMC.

Melde, S.

- 2015 *Người nghèo trả giá: nghiên cứu mới về tính di động của con người, biến đổi khí hậu và thiên tai*. Di cư, môi trường và biến đổi khí hậu: Giới thiệu Chính sách tóm tắt Phần 1 (9), Tháng 12 năm 2015. IOM, Geneva. Truy cập tại https://publications.iom.int/system/files/policy_brief_series_9.pdf

Miao, C. và cộng sự.

- 2015 Chính sách đáp ứng của Trung Quốc ở ngã ba đường: Bãi bỏ hay gia cố thêm? *Water*, 7:2349-2357.

Miller, K.

- 2015 *Từ nhân đạo đến kinh tế: Đối mặt với thay đổi di cư tại Việt Nam*. Nguồn thông tin Di cư, Viện chính sách di cư, Washington, DC. Truy cập tại www.migrationpolicy.org/article/humanitarian-economic-changing-face-vietnamese-migration

Minh, Q.L.

- 2000 *Quản lý môi trường: Một trường hợp nghiên cứu tại Đồng bằng sông Cửu Long với góc điểm từ phía hạ lưu*. Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, Việt Nam.

Bộ Giáo dục và Đào tạo

- 2014 *Giáo dục Quốc gia Việt Nam, Đánh giá tổng quan 2015*. Báo cáo được chuẩn bị theo quan điểm của Diễn đàn Giáo dục Thế giới (Incheon, Hàn Quốc, 19-ngày 22 Tháng 5 năm 2015), UNESCO, Hà Nội. Truy cập tại <http://unesdoc.unesco.org/images/0023/002327/232770e.pdf>

Bộ Ngoại giao Việt Nam

- 2012 *Đánh giá Di cư Việt Nam ở nước ngoài*. Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam.

Bộ Tài nguyên và Môi trường

- 2008 *Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.* Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.
- 2012 *Kịch bản Biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng cho Việt Nam.* Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội
- 2014 *Báo cáo quốc gia lần thứ năm của Việt Nam tham gia Công ước Liên hợp quốc về đa dạng sinh học.* Kỳ báo cáo: 2009-2013. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- 2009 *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009.* Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
- 2015 *Ngân sách ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam: đầu tư thông minh cho một tương lai bền vững.* Báo cáo tháng tư năm 2015. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.

Narciso, G.

- 2015 *Lao động và di cư ở nông thôn Việt Nam.* Tài liệu làm việc WIDER 2015/095, UNU WIDER, Helsinki. Truy cập tại www.wider.unu.edu/sites/default/files/wp2015-095.pdf

Nelson, V.

- 2010 *Biến đổi khí hậu và di cư: khung phân tích.* Viện Tài nguyên, Đại học Greenwich.

Ngo, T.D., M.D. Nguyen và D.B. Nguyen

- 2008 *Đánh giá về mã các cấp độ động đất hiện hành của Việt Nam, Thiết kế thích ứng động đất ở vùng địa chấn thấp và trung bình ở Đông Nam Á và Úc, Số đặc biệt của tạp chí EJSE International.*

Ngu, V.Q.

- 2004 *Chênh lệch xã hội ở Việt Nam: Trường hợp xóa đói giảm nghèo và thành tựu giáo dục.* Trong: *Bất bình đẳng xã hội ở Việt Nam và những thách thức cải cách* (P. Taylor, chủ biên) ISEAS-Yusof Viện Ishak, Singapore, trang 208-235.

Nguyen, H.N.

- 2007 *Lũ lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. Cuộc chiến chống biến đổi khí hậu: Đoàn kết nhân loại trong một thế giới phân cách*. Báo cáo phát triển con người 2007/2008, Báo cáo phát triển con người, Occasional Paper, 2007/53, UNDP.

Nguyen-Thi, H. A. và cộng sự.

- 2012 *Nghiên cứu khí hậu nhiệt đới, bão, lượng mưa ở Việt Nam*. SOLA, Tập. 8, trang. 41-44.

Nhu, O. L. và cộng sự

- 2011 *Phân tích sơ bộ các dữ liệu lũ lụt và bão ở Việt Nam. Báo cáo đánh giá toàn cầu về giảm nhẹ rủi ro thiên tai*. UNDP, ISDR. Truy cập tại www.preventionweb.net/preventionweb-files/english/hyogo/gar/2011/en/bgdocs/Viet_Nam_2011.pdf

Niimi, Y., T.H. Pham và B. Reilly

- 2008 *Yếu tố quyết định việc chuyển tiền về quê hương: Bằng chứng gần đây sử dụng dữ liệu về di cư trong nước ở Việt Nam*. Tài liệu nghiên cứu chính sách, Ngân hàng Thế giới, Nhóm nghiên cứu phát triển thương mại. Washington DC

Oanh, L.T.

- 2012 *Ghi chú kỹ thuật quốc gia về các vấn đề dân tộc thiểu số*. Quỹ Quốc tế cho Phát triển Nông nghiệp, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, IFAD.

Pfau, W.D. và T.L. Giang

- 2008 *Giới và dòng chuyển tiền tại Việt Nam trong chuyển đổi kinh tế*. Viện quốc gia Nghiên cứu Chính sách, Tokyo.

Phan, N.H và Tran

- 2009 *Biến đổi khí hậu và các hệ sinh thái ven biển ở Việt Nam*. Bộ Kế hoạch Đầu tư và SIDA. Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.

Phuong, N.H.

- 2012 Nghiên cứu về nguy cơ địa chấn ở Việt Nam. Báo cáo trong Hội nghị bán thường niên GEM – Academia Sinica, Taipei, Taiwan, 6 – 8 June, 2012. Truy cập tại http://tec.earth.sinica.edu.tw/TEM/meeting/20120606_pdf/771_18_GEM_Taipei_June12_VietnamHazard.pdf

Schinkel, U., L.D. Ánh và F. Schwartze

- 2011 *Làm thế nào để đối phó với tác động biến đổi khí hậu tại các khu đô thị: Sổ tay cho hành động cộng đồng*. Brandenburg Đại học Công nghệ Cottbus, Khoa Quy hoạch đô thị và thiết kế không gian và Enda Việt Nam. Cottbus, Đức. Truy cập tại <https://environmentalmigration.iom.int/how-respond-climate-change-impacts-urban-areas-handbook-community-action>

Schmidt-Thomé, P. và cộng sự

- 2014 *Các biện pháp thích ứng biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Xây dựng và thực hiện*. Springerbriefs - Khoa học Trái đất, Springer.

Schwab, M.

- 2014 *Thiên nhiên và các giá trị của ứng phó và thích ứng*. Luận án Tiến Sĩ, Viện Đại học Liên Hợp Quốc về Môi trường và an ninh con người (UNU-EHS), Bonn. Truy cập tại <http://hss.ulb.uni-bonn.de/2014/3759/3759.htm>

Sherwood, A. và cộng sự.

- 2014 *Hỗ trợ giải pháp lâu bền cho đô thị, sơ tán sau thiên tai: Thách thức và cơ hội ở Haiti*. Brookings và IOM, Washington DC và Geneva.
- 2015 *Giải quyết vấn đề sơ tán sau thiên tai: Cái nhìn từ Philippines sau cơn bão Haiyan (Yolanda)*. Brookings và IOM, Washington D. C. và Geneva.

Singru, N.S.

- 2015 *Đô thị hóa cân bằng trong khu vực cho phát triển thành phố một cách toàn diện: đô thị-nông thôn Mối liên hệ giữa nghèo đói trong phát triển thành phố tại khu vực Đông Nam Á*. ASB Đông Nam Á Tài liệu làm việc số 11, tháng 6 năm 2015. Manila, Philippines.

Smyle, J. và R. Cooke

- 2010 *Việt Nam: đánh giá môi trường và biến đổi khí hậu. Chuẩn bị cho chiến lược cơ hội, Chương trình Quốc gia của IFAD 2012-2017.* Quỹ Quốc tế về phát triển nông nghiệp (IFAD), Rome.

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

- 2002 *Chương trình hành động quốc gia Việt Nam chống sa mạc hóa.* Công ước Liên hợp quốc về chống sa mạc hóa, Hà Nội. Truy cập tại www.unccd.int/ActionProgrammes/vietnam-eng2002.pdf
- 2003 *Báo cáo truyền thông quốc gia Việt Nam đầu tiên.* Hà Nội, Việt Nam. Truy cập tại <http://unfccc.int/resource/docs/natc/vnmnc01.pdf>
- 2007 *Chiến lược quốc gia phòng chống, ứng phó và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020,* Hà Nội. Truy cập tại www.isgmard.org.vn/VHDocs/NationalPrograms/National%20Strategyfordisasterprevention2020.pdf
- 2008 Quyết định về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Hà Nội. Truy cập tại <http://www.vietnam-redd.org/Upload/CMS/Content/Library-GovernmentDocuments/158-2008-QD-TTg.pdf>
- 2011a Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2015. Truy cập tại www.chinhphu.vn/portal/page/portal/English/strategies/strategiesdetails%3FcategoryId%3D30%26articleId%3D10052505
- 2011b *Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu.* Truy cập tại <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/English/strategies/strategiesdetails?categoryId=30&articleId=10051283>
- 2013a Luật phòng chống thiên tai. Truy cập tại www.ifrc.org/Global/Publications/IDRL/Law%20on%20Natural%20Disaster%20Prevention%20and%20Control_No%20%2033_IFW.pdf
- 2013b Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Truy cập tại <http://vietnamnews.vn/politics-laws/250222/the-constitution-of-the-socialist-republic-of-viet-nam.html>

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên Hợp Quốc (FAO)

2013 *Khung chương trình quốc gia Việt Nam 2012-2016*. Truy cập tại www.fao.org/fileadmin/user_upload/faoweb/vietnam/docs/CPF2012_2016.pdf

Taylor, W.

2011 Người lao động Việt Nam nhập cư: Thuận lợi lớn, thách thức lớn, truy cập tại <https://asiafoundation.org/2011/09/28/vietnams-26-million-migrant-workers-greatest-advantage-greatest-challenge>

Thanh, D. T. và cộng sự

2004 Hệ thống tác động của con người và khí hậu lên những thay đổi ven biển ở Việt Nam. *Thay đổi môi trường khu vực*, 4 (1): 49-62.

Thanh, H.X., T.T. Anh và D.T.T. Phuong

2013 *Nghèo đô thị ở Việt Nam - góc nhìn từ các đánh giá bổ sung. Những người sinh sống và làm việc, xóa đói giảm nghèo ở các khu vực đô thị - 40*. Ban tái định cư, Viện quốc tế về Môi trường và Phát triển (IIED), London.

Thanh, V.T. và P.H. Ha

2015 Cải cách và phát triển kinh tế của Việt Nam gần đây: Thành tựu, nghịch lí, và thách thức. Trong: *Bất bình đẳng xã hội ở Việt Nam và những thách thức trong cải cách* (P. Taylor, chủ biên), ISEAS-Yusof Viện Ishak, Singapore trang 63-89. Truy cập tại <http://universitypublishingonline.org/iseas/chapter.jsf?bid=CBO9789812305954&cid=CBO9789812305954A010>

Thao, N.D., H. Takagi và M. Esteban

2014 Bão và bão nhiệt đới ở miền Nam Việt Nam. Trong: *Thiên tai ven biển và biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Từ quan điểm Kỹ thuật và Kế hoạch* (Thảo, Takagi, H. và M. Esteban Chủ biên), Elsevier.

Thao, N.M.

- 2009 Di dân, kiều hối, và phát triển kinh tế: Trường hợp của Việt Nam. Báo cáo nghiên cứu. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội. Truy cập tại http://s3.amazonaws.com/zanran_storage/www.trf.or.th/ContentPages/16731190.pdf

Thomas, T. và cộng sự.

- 2010 *Thiên tai và phúc lợi hộ gia đình, bằng chứng từ Việt Nam*. Nghiên cứu chính sách 5491, Nhóm nghiên cứu phát triển của Ngân hàng Thế giới, Ban nghèo đói và bất bình đẳng, Washington, DC.

Trung, L.D.

- 2013 *Tác động của thiên tai lên kinh tế và phúc lợi xã hội và chính sách ứng phó ở Đông Á: Trường hợp Việt Nam*. ERIA Discussion Paper Series, No. 11. Truy cập tại www.eria.org/ERIA-DP-2013-11.pdf

Tuladhar, R., N.N. Cuong và F. Yamazaki

- 2004 Công tác vi phân vùng địa chấn ở Hà Nội, Quan sát về cách sử dụng số liệu vi địa chấn ở Việt Nam. Hội nghị toàn cầu về thiết kế chống chịu động đất lần thứ XIII ở Vancouver, BC, Canada, 1-6 Tháng 8, 2004, Bài No. 2539. Truy cập tại www.iitk.ac.in/nicee/wcee/article/13_2539.pdf

Công ước chống Sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc (UNCCD)

- 2009 *Báo cáo quốc gia về tình hình triển khai Công ước chống Sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc*. UNCCD, Hà Nội.

Ủy ban các vấn đề Kinh tế - Xã hội Liên Hợp Quốc (UN DESA)

- 2015 *Triển vọng Dân số Thế giới 2015 sửa đổi, những phát hiện và biểu số liệu chính*. Tài liệu công tác số ESA / P / WP. 241. Ban Dân số, Vụ Hợp tác về vấn đề kinh tế và xã hội, Liên Hợp Quốc, New York. Truy cập tại http://esa.un.org/unpd/wpp/publications/files/key_findings_wpp_2015.pdf

Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP)

- 2011 *Báo cáo đánh giá toàn cầu về giảm nhẹ rủi ro thiên tai*. Bản thông tin, UNDP, Hà Nội.
- 2012 *Một hành tinh để chia sẻ: Duy trì sự tiến bộ của con người trong biến đổi khí hậu*. Báo cáo châu Á-Thái Bình Dương về phát triển con người, UNDP, Bangkok và New Delhi. Truy cập tại www.undp.org/content/undp/en/home/librarypage/hdr/asia-pacific-human-development-report-2012.html
- 2015 *Công tác phát triển con người - Việt Nam*. Bài viết tóm tắt cho các quốc gia về Báo cáo Phát triển con người năm 2015. Truy cập tại http://hdr.undp.org/sites/all/themes/hdr_theme/country-notes/VNM.pdf

Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tị nạn (UNHCR)

- 2008 *Biến đổi khí hậu, thiên tai và di cư: Góc nhìn của UNHCR*. UNHCR, Geneva.
- 2011 Tóm tắt các thảo luận về biến đổi khí hậu và sơ tán, UNHCR, Geneva. Truy cập tại www.refworld.org/pdfid/4d9f22b32.pdf

Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA)

- 2007 *Di cư trong nước ở Việt Nam: tình hình hiện nay*. UNFPA, Hà Nội. Truy cập tại http://asiapacific.unfpa.org/sites/asiapacific/files/pub-pdf/Internal%20Migration_Current%20situation_e_0.pdf
- 2011 *Ảnh hưởng văn hóa xã hội về sức khỏe sinh sản của phụ nữ di cư*. UNFPA, Hà Nội.
- 2016 Kết quả cuối cùng: Tỷ suất sinh của Việt Nam vẫn ở dưới mức sinh thay thế trong khi đất nước bước vào thời kỳ "dân số vàng". Truy cập tại <http://republic-of-moldova.unfpa.org/public/site/vietnam/cache/offonce/pid/8028;jsessionid=F407A3B927C5545FC5313DEF55F5D9FA.jahia01>

Liên Hợp Quốc tại Việt Nam

- 2009 *Việt Nam và Biến đổi khí hậu: Báo cáo thảo luận các chính sách phát triển con người bền vững*. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Hà Nội.
- 2010 *Di cư, cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam*. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Hà Nội

- 2012 *Biến đổi khí hậu, dữ liệu thực tế: những tác động của biến đổi khí hậu tại Việt Nam và ứng phó của Liên Hợp Quốc*. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Hà Nội.
- 2014 *Di dân, tái định cư và biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Giảm thiểu tác động và tính dễ bị tổn thương với khí hậu cực đoan và áp lực khí hậu thông qua di cư tự phát và di cư có hướng dẫn*. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Hà Nội.
- 2015a *Việt Nam: Lượng mưa lớn và lũ lụt ở miền Bắc Việt Nam. Báo cáo tình trạng số 1* (tính đến ngày 03 tháng 8 năm 2015). Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.
- 2015b *Việt Nam: Lượng mưa lớn và lũ lụt ở miền Bắc Việt Nam. Báo cáo tình trạng số 2* (tính đến ngày 05 tháng 8 năm 2015). Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.
- 2016 *Việt Nam: Kế hoạch ứng phó khẩn cấp 2016/17*. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. Truy cập tại www.un.org.vn/en/publications/cat_view/226-emergency-situation-report.html

Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ

- 2013 *Việt Nam 2013 Báo cáo Tự do Tôn giáo Quốc tế*. Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ, Cục Dân chủ, Nhân quyền và Lao động, Washington, DC.

Hội đồng Tình báo Quốc gia Hoa Kỳ (US NIC)

- 2010 *Đông Nam Á trước tác động của biến đổi khí hậu đến 2030: Vài gợi ý địa chính trị*. Báo cáo hội nghị, January 2010, Hội đồng tình báo quốc gia, Washington, DC. Truy cập tại www.hsdl.org/?abstract&did=24131

Van, N.

- 2015 *Di cư, vai trò giới tính và mạng lưới với lao động trong nước ở Việt Nam*. Lưu trữ luận văn điện tử và luận án, Nghiên cứu của sinh viên tốt nghiệp và nghiên cứu sau tiến sỹ, Trường đại học Western, London, Ontario.

Viet Nam Breaking News

- 2016 *Diễn đàn chuẩn bị cho VN thực hiện Thỏa thuận chung Paris năm 2015*. Hà Nội, Việt Nam. Truy cập tại www.vietnambreakingnews.com/2016/01/forum-to-prepare-vn-for-implementation-of-2015-paris-agreement/

Viet Nam plus

- 2016 Chương trình 135 hướng đến 2.300 xã khó khăn. Truy cập tại <http://en.vietnamplus.vn/programme-135-targets-nearly-2300-disadvantaged-communes/88500.vnp>

Warner, K. và cộng sự.

- 2009 *Tìm kiếm Nơi trú ẩn: Lập bản đồ các tác động của biến đổi khí hậu đối với di dân và sơ tán*. Bài báo chính sách chuẩn bị cho các cuộc đàm phán khí hậu năm 2009. Đại học Liên Hợp Quốc, CARE, và Đại học Columbia CIESIN, Bonn.

Wells-Dang, A., P. Quang Tu và A. Burke

- 2016 *Chuyển đổi sử dụng đất tại Việt Nam thông qua lăng kính kinh tế chính trị*. Tạp chí Xã hội và Nhân văn, Tập 2, trang 131-146.

Ngân hàng Thế giới

- 2010a *Khía cạnh Kinh tế học của Thích ứng biến đổi khí hậu: Việt Nam*. Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.
- 2010b *Đối mặt với bão: Các phương án tài chính giảm rủi ro thiên tai ở Việt Nam*. Ngân hàng Thế giới và Quỹ Toàn cầu về giảm nhẹ thiên tai và phục hồi (GFDRR), Washington DC. Truy cập tại http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSCContentServer/WDSP/IB/2015/06/18/090224b082f49029/2_0/Rendered/PDF/Vietnam000Weat0financing0in0Vietnam.pdf
- 2011 *Báo cáo phát triển Việt Nam 2011: Quản lý tài nguyên thiên nhiên*. Ngân hàng thế giới, Washington, DC.
- 2013 *Giảm nhiệt độ: thời tiết cực đoan, tác động khu vực, và trường hợp ứng phó*. Ngân hàng thế giới, Washington DC.
- 2014 *Biểu đồ lộ trình phát triển carbon thấp cho Việt Nam*. Ngân hàng Thế giới và Vụ phát triển quốc tế Anh Quốc, Hà Nội.
- 2015 *Di cư và kiều hối, dữ kiện năm 2016*. Tái bản lần 3. Ngân hàng Thế giới.
- 2016 *Tổng quan Việt Nam*. Truy cập tại www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview

ĐÁNH GIÁ BẰNG CHỨNG:

DI CƯ, MÔI TRƯỜNG
VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

TẠI VIỆT NAM

Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM)

17 route des Morillons, P.O. Box 17, 1211 Geneva 19, Switzerland
Tel: +41 22 717 9111 • Fax: +41 22 798 6150 • E-mail: hq@iom.int • Website: www.iom.int

Phái đoàn tại Việt Nam

Văn phòng chính: 304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84.4 3850 0100 • Fax: +84.4 3726 5519 • E-mail: hanoi@iom.int • Trang web: www.iom.int.vn